

TỘI VỢ, VỢ CHỊU
Tức
張善有演歌
Trương Thiện Hữu diễn ca

Tịnh Minh Nguyễn Thành Quang 1889

Nguyễn Văn Sâm và Nguyễn Hiền Tâm 2009

Phiên âm và giới thiệu

Tác phẩm Nôm thế kỷ thứ 19

Viện Việt Học, California 2010

Truyện Thơ Trương Thiện Hữu:
Như một ý hướng dẫn đến đoạn ái bằng tuệ trí.

Cách nay hơn 10 năm, nhân một lần xem tủ sách sưu tập của một nhân vật chơi sách tiếng tăm ở Sài Gòn trên đường Trương Minh Giảng cũ, tôi được cho phép sao chép quyền truyện Nôm ít người biết đến: *Trương Thiện Hữu diễn ca* 張善有演歌. Bản văn viết bằng thứ chữ Nôm cực đẹp trên giấy mỏng của thời xưa gồm 40 tờ, mỗi tờ 2 trang viết một mặt, xếp đôi lại theo cách thông thường của sách xưa – như vậy sách gồm cả thảy là 80 trang. Sách còn tốt, không bị cuốn góc, không mất chữ, chữ Nôm viết chân phương, gần như là không sai lỗi, lời văn giản dị. Mỗi trang mặt bên lẻ trái đều có hàng chữ nhỏ Tịnh Minh hiệu 並明号 (tên hiệu là Tịnh Minh) Nguyễn Quang tự lục 阮光字錄 Nguyễn Quang chép chữ. Tuy vậy ở trang cuối cùng của sách lại có hàng chữ 阮誠光字錄. Như vậy người dịch

và viết chữ Nôm truyện này là ông Nguyễn Thành Quang 阮誠光 tự hiệu là Tịnh Minh. Ở trang đầu và cuối sách có hàng chữ Kỷ Hợi niên thập ngoạt, thập lục nhật 己亥年拾月拾陆日 nghĩa là chép sách năm Kỷ Hợi, tháng 10 ngày 16. Tương ứng với năm Kỷ Hợi dương lịch, phù hợp nhất với thời gian được chép có thể là các năm 1839, 1899 hay 1959. Biết đại cương là vậy nhưng chưa vội phiên âm và giải quyết vấn đề chung quanh tác phẩm vì nghĩ đây là bản dịch mô phỏng một truyện bình dân của Trung Hoa, phần tư tưởng của cá nhân ông Tịnh Minh chắc không có là bao, chúng tôi xếp cát, để thời giờ làm chuyện khác.

Gần đây, người bạn đồng song ở trường Đại Học Văn Khoa năm nào, anh Nguyễn Hiền Tâm, nguyên giáo sư trường Trung học Hoàng Diệu, Sóc Trăng trong thập niên 60 có ý muốn hai đứa cùng bắt tay vào việc phiên âm và sơ chú với lý do bảo tồn di sản Việt, tôi nghĩ đó là việc đáng làm. Bất cứ công trình nào lớn nhỏ đối với văn học Việt, vẫn đáng thực hiện nếu có thời giờ và có cái tâm. Và chúng tôi đã bắt đầu...

Trương Thiện Hữu là tên người, cũng có thể là tên một truyện, trong tập Kim Cổ Kỳ Quan theo sự mách của người viết bản Nôm ở đầu sách.

Kim Cổ Kỳ Quan, là một sưu tập các chuyện lạ của Trung Quốc được lưu truyền vào thời nhà Minh¹. Ở miền Nam nước Việt ta, những năm thật sớm của đầu thế kỷ 20 nhiều truyện trong tác phẩm này đã được dịch sang quốc ngữ đăng trên tuần báo Nông Cổ mìn đàm – do Canavaggio và Lương Khắc Ninh chủ trương, dưới ngòi bút của Nguyễn Chánh Sắt. Trên tuần báo Lục Tỉnh Tân Văn – do Nguyễn Văn Cửa, Trần Chánh Chiêu, Lê Hoàng Mưu chủ trương – cũng có vài bản dịch của Nguyễn Dư Hoài. Những bản dịch đó đều bằng văn xuôi quốc ngữ đã in trên báo, ai có phương tiện đều có thể tìm đọc được². Bản Trương Thiện Hữu diễn ca 張善有演歌 này trái lại bằng văn vần, dưới dạng chữ Nôm, viết tay, chưa từng được khắc in cho nên chưa bao giờ được giới thiệu³.

¹ Dò hết các truyện trong *Kim Cổ Kỳ Quan* vẫn không thấy Truyện Trương Thiện Hữu, chưa biết giải thích như thế nào về điều này! Có thể là sách *Kim Cổ Kỳ Quan* có nhiều bản in khác nhau mà điều kiện của chúng tôi chưa đủ để biết hết.

² Tuần báo Nông Cổ Mìn Đàm 農賈茗談 ở Việt Nam một Thư Viện ở Sài Gòn có 150 số đầu tiên, ở Pháp còn giữ lại được những vi phim hơn một chục năm của tờ tuần báo này, qua nhiều đời chủ bút.

³ Chúng tôi không biết gì về ông Tịnh Minh Nguyễn Thành Quang 並明阮誠光, chỉ biết ông là người Nam do cách viết chữ Nôm của ông, và nhiều chữ dùng rắc ròi Nam Kỳ, quý vị đọc vào truyện sẽ thấy điều này. Riêng hai câu thơ rất được phổ biến ở Miền Nam được ông viết ở trang 40a rất đáng chú ý: *Mượn coi thời chẳng tiết chi* 澗時庄節之 / Coi rồi không trả mất công đòi 澗未空呂功勞隊. Chữ tiết 節 phiên âm ra phải là tiết, như cách viết chánh tả thường thấy ở Miền Nam, đặc biệt lập đi lập lại nhiều lần trong tác phẩm *Tưởng Ông Giacob và Các Con*, nhà in Jh Nguyễn Văn Viết, Sài Gòn 1927.

Hơn trăm năm rồi, hơi chậm, nếu con số 1899 là chính xác, không phải là năm 1830 hay 1959⁴ - nhưng đã đến lúc ta, nếu trong khả năng, nên đưa bản văn này ra ánh sáng.

Điểm quan trọng của truyện này là tư tưởng Phật giáo, biến thái ra thành một hình thức bình dân cho phù hợp với căn cơ của đại đa số dân chúng. Truyện kể về vợ chồng Trương Thiện Hữu. Họ nhà giàu, mộ đạo, ăn chay làm lành, xây cầu đắp lộ, giúp người nghèo khó neo đơn nhưng cuối đời lại không như ý! Giàu quá họ chơi sang làm hòn non bộ có lan can bịt bạc để trang hoàng. Trong làng có người Triệu Ngụy Yên nhà nghèo quá đói, mẹ chết không tiền chôn cất nên đến cạy ăn cắp vài chỗ bịt bạc đó đem bán lấy tiền lo ma chay cho mẹ với lời nguyện kiếp này không trả được nguyên kiếp sau đầu thai lên làm con của chủ nhân ra công làm mọi trả món nợ mà mình buộc lòng vay.

Cách đó không lâu sau, trong một lần đi hóa trai xin tiền xây dựng lại ngôi chùa mình tu đã mục nát thời gian, một thầy sãi ở núi Đài Sơn tới nhà vợ chồng Trương Thiện Hữu và đã trú ngụ qua đêm. Vì tin tưởng gia đình này như một gia đình *cur sĩ thiện tâm* nên thầy sãi Đồ Sơn gởi lại đây số vàng 100 lượng mình đã *tới hành* được của bá tánh để tiếp tục công việc hóa trai. Trương Thiện Hữu sau đó có chuyện phải vắng nhà, người vợ thấy tiền nhiều tới mắt đã từ chối trả lại vàng cho thầy sãi và thề bán mạng rằng mình chưa từng biết thấy, cũng chẳng có nhận của cái gì của thầy gởi. Thầy sãi bỏ cuộc về chùa và chết sau đó không lâu, vì thất vọng quá sức do bị nói ngược khiến công việc chỉnh trang chùa không thành.

Năm nợ vợ Thiện Hữu sanh đôi đặng hai thằng con trai. Lớn lên, một tên phá tiền như nước của cha mẹ, một đứa chăm chỉ cặm cuội làm ăn để cha mẹ giàu khá thêm mỗi ngày. Quá tuổi trưởng thành chút ít thì cả hai đều lăn ra chết tức tưởi, đột ngột. Và rồi người vợ của Thiện Hữu cũng bị bệnh mù mắt, qua đời sau đó không lâu. Trương Thiện Hữu ngạc nhiên và bất bình về biến cố bi thương xảy đến cho gia đình mình, trong khi ông đã ăn chay làm phước bao nhiêu năm nay, nên đâm đơn kiện lên Thiên Tào. Một hôm nợ ông đương ngủ, hồn được rước xuống Âm Ty để nghe giải trình sự việc. Diêm Vương cho biết người vợ bị mù mà chết sớm do việc làm sai trái của bà, hiện đang đền tội ở Âm Ty vì tráo trở dặt dẹo và mắc lời thề dối. Rằng hai đứa con ông vốn là hồn hai người lạ, một người đến để trả nợ và người kia đến để đòi nợ. Thiện Hữu hỏi hai người con của mình – bây giờ đã trở lại thành Ngụy Yên và thầy sãi Đồ Sơn – họ đều xác nhận là đúng như vậy, nghĩa là chỉ nhìn Thiện Hữu như *thân phụ* của họ trên cuộc đời trần gian của kiếp vừa qua mà thôi, chẳng phải *hồn phụ* miên viễn cho nên xuống Âm Ty rồi thì nhìn nhau xa

⁴ Con số 1959 bị loại vì thời này người dịch truyện Trung Hoa ra văn vần đã khó có, viết bản dịch bằng chữ Nôm, trên giấy mỏng là việc có sắc xuất quá nhỏ, coi như không thể xảy ra. Con số 1839 không hữu lý, vì thời ấy Lục Tỉnh là vùng đất mới, chưa ổn định về nhiều mặt, việc dịch / mô phỏng một tác phẩm theo cách Đoàn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du ngoài bắc hay Song Tinh Bất Dạ của Nguyễn Hữu Hào chưa có điều kiện để thực hiện. Con số 1899 khả thể được chấp nhận nhất.

là - Trương Thiện Hữu bây giờ mới hiểu ra lẽ nhân quả của đời sống, mới hiểu căn tạo hóa và sự thúc đẩy để vận hành cuộc đời, ông không thắc mắc nữa về chuyện biến thiên bi thương của gia đình mình, chỉ xin được chia xẻ nhọc nhằn cho vợ nhưng Diêm Vương phán rằng: *Tội vợ, vợ chịu, chồng về dương gian*. Ai làm nấy chịu. Hồn Trương Thiện Hữu vì vậy được đưa trở lại dương thế, nhập vào xác. Thiện Hữu tỉnh lại, ngộ ra lý chứng nhân quả cùng sự báo ứng ở đời này và cả ở chốn Âm Ty khi con người giả từ dương thế, nên quyết tâm dứt bỏ tất cả của cải thế gian, giao tài sản cho làng giữ gìn việc cúng kiến dòng họ mình, ông phân phát tặng người nghèo khổ tất cả mọi thứ từ nhà cửa đến vật dụng. Với hai bàn tay trắng còn lại ông quyết lòng theo Phật đạo mong thoát kiếp luân hồi vì đã hiểu ra lẽ tạm bợ vô thường báo ứng.

Người viết truyện này muốn truyền bá luật nhân quả một cách thiết thực để gây ấn tượng đối với đại đa số dân chúng, (1) rằng ở đời nếu làm việc gian ác thì sau này sẽ bị đày đọa. (2) rằng *con cái ta* phá gia chi tử hay xây dựng sự nghiệp nhà đều vốn là những kẻ xa lạ chẳng liên quan gì đến ta, ta thiếu nợ nó hoặc nó thiếu nợ ta lúc nào đó kiếp này hay kiếp trước chưa thanh toán xong, (3) rằng trong đời sống nếu ta làm điều sai trái vô nhân dẫu cả gia đình đều hưởng lợi nhưng khi chết đi thì tội tình chỉ một mình gánh chịu.

Truyện, như vậy sẽ giúp người nghe dứt bỏ được *sự ràng buộc quá đáng* của cha mẹ đối với con cái, chấm dứt sự thương yêu vô lý hay lo lắng tích trữ của cải vốn liếng quá hơn sự cần thiết của chúng, khiến bậc cha mẹ có những hành vi như con bệnh tình thần không còn biết phân biệt giữa tình thương và sự nô lệ mù quáng.

Sự trình bày như vậy có ích đối với đời sống hằng ngày, nhờ tạo được những con người làm lành bỏ ác nhưng cũng có thể tạo ra thái độ lãnh cảm, đứng đưng xa lạ hay lợi dụng giữa những người trong gia đình nếu nghĩ không thấu đáo thông điệp mà người viết truyện muốn trao truyền. Ta nghĩ thế nào về sự lỏng lẻo của gia đình, của xã hội khi mọi người đều tin tưởng rằng *con là nợ, vợ là oan gia, của nhà là nghiệp báo*? Ta nghĩ thế nào về hành vi *đợ vợ bán con* cho kẻ ngoại nhân ở tuốt những xứ xa xôi mình không bao giờ biết? Ta nghĩ thế nào khi nhìn những người cha người mẹ nhắm mắt bắt nhân tạo cho con cái quyền kế thừa vô lý ăn trên ngồi trốc trong khi dân đen trong khi cả nước biết bao nhiêu người tài giỏi hơn, kinh nghiệm hơn? Vô cảm với số phận con cái hay bất công với người chung quanh để xây dựng cuộc đời chúng một cách quá đáng đều là những thái cực không đúng với vai trò của con người trong xã hội mà gia đình là nền tảng và con người là cá thể tự do. Nghĩ rằng sự có mặt của con cái như là *kẻ nợ mình/ kẻ mình nợ* sẽ tổn thương rất nhiều đối với kết cấu của gia đình và xã hội.

Phải hiểu sự ra đi của vợ con như là kết thúc một *quá trình sanh hoại* tự nhiên của tạo hóa để ta không bị ràng buộc do lòng thương xót quá đáng với những hình bóng cũ, ta đã dễ dàng cất ái với những gì đã qua mà sống cho cái còn lại hiện

tại, giống như câu ca dao xưa đã dạy: *Cái cuộc lặn lội bờ cù / Sống lấy chết giả như ta lấy mình*⁵. Trương Thiện Hữu hiểu điều đó nhờ sự giải thích của Diêm Vương⁶, ông không còn nhớ thương hay giận hờn hai đứa con của mình nữa, không không lo lắng về sự bị trừng phạt của vợ ông nữa, ông chú tâm tu dưỡng cái tâm mình trong giai đoạn mới của cuộc sống: Tu đạo Di Đà, trở về với chân tâm, với bản lai diện mục của mình.

Nhưng mấy ai dừng lại ở chỗ phải dừng và thấy đường hướng phải đi như Trương Thiện Hữu? Người đời nghe chuyện nhân quả về vợ con trong chuyện Trương Thiện Hữu phần nhiều chỉ nghĩ đến người mắc nợ mình mà không nghĩ đến phần mình mắc nợ người. Họ nghe chuyện vợ con nguyên ủy là người xa lạ kết hợp kiếp này vì duyên nghiệp, vì tương ứng, thì lắc đầu xua đuổi ý nghĩ đó, biện minh bằng lý do dòng máu, nóm ruột, chần gối tình nghĩa...và họ có thể làm bất cứ chuyện gì, kể cả thật độc ác với người chung quanh, với cả dân tộc nếu cần, để đem lợi lộc về cho con cái, cho người phối ngẫu. Họ thấy Trương Thiện Hữu xả phóng cả gia tài thiên vạn của mình, còn lại tay không đi tu chắc sẽ chê là không tương, mê tâm...Và cái thông điệp của truyện gởi đến nhân gian bao nhiêu năm nay- đối với con cái phải phải phân phân thôi, luôn nhớ câu *nhà đều ăn cả tội mang một mình*, không làm vậy, biết *đoạn ái, cát tình đúng lúc* để tu dưỡng thân tâm của mình- chắc gì đã có người nghe, người theo?

Xuất hiện cuối thế kỷ 19 lại nằm im trong tủ sách bấy lâu nay, tác phẩm này cũng chỉ ảnh hưởng tới số người Việt Nam có thể đếm được trên đầu ngón tay. Điều đáng nói là sự hiện diện của nó cho thấy lòng tin nơi tâm lý báo ứng của người thời đó. Điều truyện muốn nói đã nói, nói có hữu lý hay không chẳng thành vấn đề, truyện có thể tạo những phản ứng phụ hay không, người viết nguyên thủy cũng chẳng quan tâm, miễn là chuyên chở được phần nào điều mình cần nói.

Trở về truyện này được dịch sang Nôm, chúng tôi căn cứ trên cách dùng chữ của bản văn. Chẳng hạn như chữ *phân rày, thôi mới, vậy thì, vậy vậy, vậy mà, bây giờ, một khi...* những chữ này vốn không thêm nghĩa cho câu văn, được sử dụng nhiều lần để đưa đẩy câu văn khi bí văn. *Cách nhập truyện* thiết là công thức, dùng *Trước bày đời vua...* giống như nhiều truyện Nôm xưa mà thời gian xuất hiện được coi như là thế kỷ 19⁷. Cách *giới thiệu* nhân vật bằng nhóm từ: Có người quê ở,

⁵ Trích Quốc Phong Đề Nhất Thi 國風第一詩, bản Nôm, in trong quyển *Sáu Truyện Thơ Nôm đầu thế kỷ XX*, do Gs Nhan Bảo và Ts Thích Đồng Văn giới thiệu, xuất bản ở Sài Gòn năm 2006. Trong sách này chữ [谷鳥] được phiên thành *cóc*, chúng tôi đọc *cuốc* là âm địa phương của *quốc*. Câu này cũng có chữ *giả* là âm địa phương của *trả*.

⁶ Vai trò Diêm Vương ở đây ta nên hiểu như biểu tượng, có thể là một nhà sư, một người am hiểu Phật đạo, một thiền giả, một cư sĩ, một học giả, một nhà văn...giải thích có uy tín, đây chứng có thuyết phục để người nghe dứt bỏ lòng oán trách mà tìm về đạo. Người xưa sáng tạo ra vai trò Diêm Vương trong truyện để tạo tối đa niềm tin cho người đọc. Tới giờ đây cái diễm mạnh của một thế kỷ trước, có thể đã trở thành nhược điểm nhưng nhiệm vụ và kết quả tích cực của sự giải thích thì vẫn còn đó.

⁷ Thơ Lý Công: *Trước bày đời vua Bửu Vương*. Thơ Tống Trân: *Trước bày đời vua Thái Tông / Trị vì thiên hạ Tây Đông an hòa*.

cách giới thiệu nhân vật phụ thì: *có người cùng ở...* như là mấy chữ có người thực hiện được phép màu biến hóa làm cho hiển hiển nhân vật ra trước mắt độc giả không bằng! *Bắt đầu một sự kiện* sắp được mô tả thì dùng chữ *rày*. *Chuyển tiếp* thì dùng *thoát đoạn, nảy đoạn*⁸. *Cuối câu nói* thì thường cầu viện chữ *vay...*

Ngoài ra tác phẩm còn có nhiều chữ có thể gọi là độc dụng của miền người cực Nam không thấy có mặt ở miền ngoài như *dòm nhăm*, *biểu đùng*⁹, *xong xả...*

Những điều này hợp lại cho ta kết luận rằng bản văn phải ít nhất được viết ra trước *U Tình Lục* của Hồ Biểu Chánh¹⁰ và xuất hiện ở đồng bằng Cửu Long. Nói rõ hơn là dịch giả bản Nôm đã thấy lòng mình cộng hưởng với những điều viết trong nguyên bản và đã cảm khái lẽ đạo lẽ đời nên phóng bút viết nên tác phẩm này với mục đích đánh thức lòng của giới bình dân, thôn dã. Đẩy mạnh hơn lý luận này, ta có thể kết luận mà không sợ sai rằng Tịnh Minh 並明 là một cư sĩ Phật giáo, một nhà sư nói theo nghĩa rộng của từ này viết ra vì mục đích truyền bá lẽ đạo.

Diễn dịch lại bằng ngôn ngữ Việt, cách nói Việt, chắc chắn rằng ông Tịnh Minh Nguyễn Thành Quang muôn đem tâm sự ngậm ngùi của mình ngỏ cùng ai hay !

Bạn đọc hỏi phần văn chương của truyện có gì lạ để ta phải nói tới? Xin trả lời là người xưa dịch tác phẩm từ chữ Hán sang chữ Nôm đều là **sáng tạo lại** về mặt kỹ thuật, nên một chữ dùng gợi cảm, một đoạn mô tả tài hoa đều là công của người dịch. *Chinh Phụ Ngâm*, *Đoạn Trường Tân Thanh*, *Tỳ Bà Hành*, *Chức Cầm Hối Văn*¹¹, *Trường Hận Ca*, *Xích Bích Phú...* là những thí dụ. Trương Thiện Hữu Diễn ca không được xếp vào các trường hợp trên nhưng một vài đoạn của truyện như đoạn tổng táng Ác Hữu, đoạn Thiện Hữu qui định phân phát gia tài... và những cáo trạng viết bằng thể tứ tự là những đoạn văn đáng chú ý về mặt văn chương.

Chúng tôi phiên âm giới thiệu, âu để hiểu phần nào tín ngưỡng người Việt Nam cuối thế kỷ 19, nghĩ rằng cũng không phải đã làm điều vô ích, trên mây!

Quyển sách này phần phiên âm và chú thích là công trình chung của hai người bạn, có thể kể nhiều người ít, nhưng đã đồng thuận trên mọi chi tiết, bài viết này riêng một mình tôi, Nguyễn Văn Sâm chấp bút và chịu trách nhiệm về những bất cập nếu có.

⁸ Giống như truyện Tàu chuyển tiếp qua đoạn khác, nói sang hoạt động của nhân vật khác thì dùng: *Đây nói về...*

⁹ Ca Dao miền Bắc: *Con đã bảo mẹ rằng dùng, Mẹ ầm mẹ ở mẹ bê ngay vào.*

¹⁰ Cụ Hồ Biểu Chánh viết tiểu thuyết bằng thơ lục bát *U Tình Lục* vào thập niên đầu của thế kỷ 20 trước khi viết thiết nhiều tiểu thuyết bằng văn xuôi để trở thành nhà văn hàng đầu về mặt này của Miền Nam tiền bán thế kỷ 20.

¹¹ Ít người biết, xin trích thiết ít: *Lạng quân từ lãn chiếu trời/ Quét thanh ong kiến phủ nơi biên thủy/ Cúi đưa bèn động lòng qui/ Hà kiều muôn dặm nguyện ghi một lời/ Bang sầu đảm ướt khăn hồng/ Cúi dâng lời tặng nên công trọng niềm/ Trăm năm phận cải duyên kim/ Chớ sao biên ái mưa chìm nguồn ân...* So sánh với nguyên bản ít tình cảm hơn nhiều: *Quân thừa hoàng chiếu an biên thủy/ Tổng quân tổng biệt hà kiều lộ/ Hàm bi yếm lệ tặng quân ngôn/ Mạc vong ân tình cánh trường khứ...* (Trích bản Nôm suu tập, xin xem phóng ảnh cuối phần phiên âm)

Lời tựa của Giáo Sư Trần Ngọc Ninh

Nguyên Viện Trưởng Viện Việt Học California. Mỹ Quốc

TRUYỆN THƠ NÔM “TỘI VỢ, VỢ CHỊU”

Chữ Nôm tức chữ Nam nói trại đi, là một loại chữ mà các nhà sư và các bậc hữu học Việt Nam đã sáng tạo ra theo mẫu chữ Nho (tức chữ Hán đọc theo ngữ âm Việt), để phiên âm tiếng Việt và viết văn thơ hay đơn từ Việt ngữ. Tác phẩm lớn nhất viết bằng chữ Nôm là của Nguyễn Trãi, một bậc vĩ nhân hùng tài đại lược và một đại bút của nước Việt Nam (1380 – 1442), là để ghi lại những tâm tư của ông sau khi ông từ giã cha bị quân Tàu nhà Minh bắt giam ở Trung Quốc và nhất là khi ông đã hoàn thành việc lớn, giúp Lê Lợi đánh đuổi đế quốc và nên công đại định; tác phẩm ấy của Nguyễn Trãi được cho cái tên đầu sách là Quốc Âm Thi là vì tập thơ ấy viết bằng chữ Nôm của thời tác giả để ghi những âm của tiếng ta trong thế kỷ 15, nhưng khổ thơ quốc âm qua đời Hồng Đức Lê Thánh Tông (1442 – 1497) đến thời Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1589) vẫn còn dựa theo Đường thi của Trung Hoa.

Tập thơ truyện “ *Tội Vợ, Vợ chịu*” viết bằng chữ Nôm và theo thể lục bát, khi ấy đã là thể thơ chính để viết truyện của Việt Nam, quan trọng nhất là từ bộ Thiên Nam Ngữ Lục (viết trong thời Lê Trung Hưng với chúa là Trịnh Tạc (1567 – 1682¹) và Trịnh Căn (1682 – 1709¹) để kể lần lộn dã sử vào thời lịch sử chính thống, vì truyền thuyết nói rằng hai truyện Trinh Thử và Phan Trần đã có trước chỉ là truyền thuyết vô căn. Tuy nhiên cũng không thể nói rằng thơ Việt Nam theo thể lục bát 6/8 là bắt đầu ở Thiên Nam Ngữ Lục mà có thể nói chắc rằng thơ lục bát là một sáng tạo của nhân dân Việt Nam, chủ yếu là của dân quê ở những làng phía Tây Bắc Thăng Long trong thời nhà Lý. Sau khi tiếp xúc với dân Chăm.

Năm 1991, đã gần hai mươi năm trước đây, kẻ viết những dòng này đã trình bày cái thuyết này, nhưng viết bằng tiếng Pháp, thay lời tựa cho một cuốn sách cũng bằng tiếng Pháp nói về “ Cái Ăn và Cái Uống của người Việt Nam qua tục ngữ, ca dao, của Giáo sư Nguyễn Đình Cát. Ngoài giới y khoa ở Canada ra, có lẽ ít người biết được cái bài nhỏ này và tôi không làm chi hơn được là dịch lại một đoạn với vài chi tiết thêm vào:

“ Những cuộc chinh phạt của Việt Nam vào địa hạt Chăm không những đã du nhập vào nước ta, quan trọng nhất là vào thời nhà Lý – nghệ thuật kiến trúc điêu khắc (và hội họa) của phương Nam – xin hãy nghĩ đến chùa Hương Tích với các phù điêu đục nổi hình những nhạc công Chăm và những thân hình mảnh mẽ của những Hộ Pháp ở cửa các chùa mà người mẫu là người đô vật của nước Chăm; những cuộc chinh phạt ấy còn đem về cho ta một số chuyện cổ diệu kỳ², như

chuyện *Tám Cám* (...), chuyện “*Hoàng Tử Sọ Dừa*” (và hai huyền thoại đã suy tàn thành cổ tích, là chuyện “*Rắn Già Rắn Lột*” và chuyện “*Trầu Cau*” (với chuyện “*Vì sao loài bò lại mất tiếng nói*”, vân vân, tôi không thể nói hơn được nữa. Kỹ thuật và hạt thóc giống của lúa “*Chiêm*”, đã cứu dân Việt thời Lý và sau nữa khỏi bị nạn đói và nước Đại Việt đưa được quân sang tận nước Tống mà chặn từ gốc một cuộc xâm lăng từ phương Bắc, chúng ta đã có nhờ dân Chăm. Tôi còn sẵn sàng để nghĩ rằng một số tiếng từ gốc Phạn như Bụt, biết (bodh’), đau khổ (dukkha) đã vào tiếng ta là qua Champa trong những thời đại lịch sử đã xưa ấy (...) Sau cùng, tôi muốn nói ở đây cái thuyết mà tôi chủ trương về nguồn gốc Chăm của thơ lục bát, là nhịp căn bản của ca dao và hát đối (quan họ, hát phường, hát trống quân), ăn với nhịp bước của những cô gái quê gánh gạo lên chợ hay cấy mạ xuống ruộng), trước khi thành thể thơ tiêu biểu cho văn chương Việt Nam. Nhà văn Võ Phiến, trong một Tùy Bút tùy hứng thời in trong một số Bách Khoa của tháng 9 năm 1971, đã ghi lại một bài hát ru em tiếng Chăm (tức Chăm), theo thể lục bát, trong đó ông viết rằng:” thể thơ này được nghe thấy ở tận những hang cùng ngõ hẻm”, “được ngâm, được hát bởi mọi tầng lớp dân gian” và là “ căn bản của các dân ca ở phố Chăm tại Bình Thuận. Nhạc sĩ Phạm Duy cũng viết trong cuốn “ Dân ca ở Việt Nam” những nhận xét tương tự và có dẫn chứng bốn câu lục bát Chăm với vần eo ở câu tám). Cuộc viễn chinh lần đầu của Việt Nam sang xứ Chăm dưới thời vua Lý Thái Tông (1040) (đã giết vua Chăm Sạ Đầu), vào đến kinh đô Amaravati (Phật Thệ?) và bắt hơn 5000 tù binh cùng với nhiều đàn bà con gái, và cuộc chinh chiến thứ 2 trong thời Lý Thánh Tông (1068) (với sự chỉ huy của Đại tướng Lý Thường Kiệt³, vào đến kinh đô Vijaye (Chà Bàn tức Đồ Bàn) bắt sống Rudravarman thứ Ba (Chế Củ) cùng với một số tù binh Chăm không biết là bao nhiêu. Các tù binh của hai cuộc chiến tranh này đã được đưa về Thăng Long, một số nhỏ được giữ trong cung điện của vua và các nhà quyền quý để làm thị tì hay nhạc công, vũ công, còn thì được cho an cư ở thủ đô”⁴.

Sau những sự kiện lịch sử này ít lâu thì ở nhiều làng ven đô, những làng có tên Chèm, Vẽ, Láng bỗng có những người nói hay hát lên hai hay bốn câu thơ tiếng ta theo điệu Chăm, hoặc là khi ru con ở nhà hay khi đang cùng làm việc với nhau ngoài đồng, cấy mạ, gặt lúa, hay khi đang vui về gánh lúa về nhà rồi đội gạo ra chợ. Những câu hát gọi tình và trữ tình, những câu hát rộn để đùa cợt với nhau trên đường xa, những câu đề vố về giấc ngủ của con và những câu than thân trách phận được truyền đi, nhắc lại. Rất chóng, trong những ngày hội, hội mùa xuân, hội ngày mùa, hội hè, hội chợ, người ta tổ chức hát đúm, hát phường, rồi cả tỉnh Bắc Ninh thành trung tâm của hát quan họ, làng Láng, làng Vẽ, có những hội tung bừng rộn rịp tình người trên dòng sông Tô Lịch, trong đó có tài tử và giai nhân kể cả những gương mặt lớn như nhà thơ Nguyễn Du, nhà cách mệnh Phan Bội Châu, quan Đề đốc Hoàng Hoa Thám, gọi nhau về tham dự thâu đêm cho đến khi mặt trời ló dạng và còn quyền luyện chưa rời. Đời Tây Sơn thì ở quanh những vùng vừa trở lại hòa

bình, dân chúng vui mừng với những đêm hát trống quân, người ta thách đố nhau để thử tài đua trí, không những là câu đố hiểm hóc mà câu đố cũng lại phải sắc bén và tinh tú.

Đó là cái lò đúc của truyện *Hoa Tiên*, truyện *Thúy Kiều* và thơ lục bát gấm hoa của đời này.

Truyện thơ là một thể văn nở hoa trên văn đàn Việt Nam vào khoảng cuối đời Lê Trung Hưng và rộ lên sau thời đại loạn Tây Sơn. Cho đến nay, không có một truyện nào là ghi xuất thế năm nào, một phần vì sự hỗn loạn tràn ngập cả nước, một phần vì, trừ năm ba ngoại lệ, tất cả các truyện thơ trong thời này đều không có cả tên tác giả. Thời loạn, khi tình hình xoay như chong chóng, người ta phải tàng hình, độn thổ. Người Pháp có câu tục ngữ rằng: “*Muốn sống sung sướng, chúng ta hãy sống ẩn dật*”. Trong những thuở “trời đất nổi cơn gió bụi”, châm ngôn Việt Nam là rằng: “Muốn sống, hãy sống ẩn dật”.

Ở Âu Tây, vào khoảng thời này, tiểu thuyết cũng thăng hoa, tuy rằng từ cuối thời Trung Cổ đã có những truyện thơ. (*Bài Hát của Roland, Truyện Tristan và Yseult*). Nhưng xưa, là những truyện (*ballad, chanson, fair, rescit, conte*), không phải là *roman*, là *novel*, mà ta dịch là “*tiểu thuyết*”. *Tiểu thuyết* là những sáng tác hoàn toàn hư cấu (Như *Buồn Nôn, La Nausée* của Jean-Paul Sartre, như *Werther* của Goethe) hay xây dựng trên một tin vật có thực (Như *Quý Sứ, Demons* của Dostoievsky) để đặt một vấn đề, một vấn nạn, một sự xung đột, một điều bế tắc mà không có đường gỡ trong hiện tình hoặc trong vĩnh cửu. Những trắc trở và trần trở không bao giờ hết trong tâm lý cũng như trong các xã hội của con người. Vì vậy tiểu thuyết đúng tiểu thuyết không bao giờ “có hậu”. Thời kỳ tiểu thuyết Âu Tây thăng hoa, nở rộ rồi thành thể văn lớn trong hai thế kỷ vừa qua trùng hợp với sự nở ra của phòng trào lãng mạn và những đợt sóng thần kế tiếp, phá bỏ và quét sạch những dây trói của chủ nghĩa cổ điển. Nhưng lí do và nhân tố thâm sâu của những chấn động song song và liên hệ ấy là cuộc cách mệnh ở Anh đi đôi với cuộc Cách Mệnh Pháp 1789 – 1792 về chính trị, rồi sự nảy sinh của ý thức xã hội đối chọi với chủ nghĩa cá nhân và sau cùng là sự nổi loạn chống lại sự phi lý vô nghĩa của sự hiện sinh (existence), không kể hai cuộc thế chiến tuy có chấm dứt mà không hóa giải được mâu thuẫn và thù hận. Nghệ thuật tiểu thuyết đã đạt được đến tuyệt đỉnh nhưng về nội dung thì không có lối thoát nên một mặt thì muốn đột biến thành “tân tiểu thuyết” (Le Nouveau Roman), một mặt thì đi tìm cái mới trong sự vọng ngoại (exotisme), hướng về những xã hội văn hóa ngoài Châu Europe.

Ở Việt Nam nước ta, vì chưa bao giờ thiết sự có tự do và vì triết lý không phải là một thức ăn thường ngày của tối đại đa số dân gian, nên tiểu thuyết, bắt đầu có với *Tổ Tâm* và *Đoan Tuyệt* vẫn chưa bao giờ ra khỏi cái tính cách tỉnh lẻ (provincial)⁵. Ngày mai sẽ như thế nào, kẻ đang viết những dòng này không biết, nhưng nghĩ rằng sự tiến bộ phải chung và về mọi mặt, rằng nếu dân trí không cao,

nếu dân sinh không đầy đủ, nếu sự học hỏi và suy tư vẫn còn bị kiềm chế chỉ đạo, nếu sự thảo luận và phê bình không lên trên được một mức độ đạo đức và trí thức đáng kể, thì sự sáng tác vẫn còn ngưng trệ không biết cho đến bao giờ.

Trở lại với các truyện thơ Việt Nam của cuối Thế kỷ XVIII và đầu Thế kỷ XIX. Một hai truyện, tôi có thể nói là thơ, còn lại hầu hết hay tất cả đều là truyện và không có một truyện nào là tiểu thuyết. Điều này không làm giảm giá trị của các truyện thơ. Truyện thơ đánh dấu một thời kỳ của văn chương và gián tiếp là một nét đặc thù của xã hội Việt Nam trong thời ấy.

Câu hỏi đầu tiên của người viết hay học về lịch sử văn chương Việt Nam là Nguyên nhân của các truyện thơ. Rồi đến Vấn đề phân loại truyện thơ. Sau cùng là Ảnh hưởng của truyện thơ trong văn chương và trong xã hội. Cuối cùng là vấn đề nhỏ, rất nhỏ, của tập truyện thơ “Tội Vợ, Vợ Chịu” mà G.S. Nguyễn Văn Sâm đã cho hỏi sinh để chúng ta thấy sự tha thiết với quốc văn và lòng ưu tư với đạo đức của người xưa.

Bốn vấn đề liên quan với nhau chặt chẽ vì truyện thơ đã bột phát trong một quãng thời gian ngắn không ngoài nửa thế kỷ, và có cùng một dạng như thể là bà con, mặc dù thị trường văn nghệ không có một dấu hiệu hay dư âm gì rằng có một “*phong trào*” hoặc một “*chủ nghĩa*” gì như ở Tây phương.

Trong số các truyện thơ, có hai tập phải đề riêng hẳn ra ngoài, một là Sơ Kính Tân Trang của Phạm Thái, hai là Đoạn Trường Tân Thanh tức “Truyện Thúy Kiều” của Nguyễn Du. Truyện Thúy Kiều là một ẩn dụ (allegory) để nhà thơ dãi bày tâm tư thâm kín của ông khi mệnh trời (?) bỗng nhiên làm “thay đổi sơn hà”. Còn “Sơ Kính Tân Trang” là một bài thơ trường thiên để tác giả khóc mối tình ngang trái và bi phần của ông. Các người cô, vì không hiểu, nên tưởng là truyện và lên án hai tuyệt phẩm đi trước thời đại cả hai ba trăm năm và là niềm kiêu hãnh của dân tộc ta ngày nay.

Các truyện thơ khác, từ Hoàng Trừu, Thạch Sanh đến Hoa Tiên, Lục Vân Tiên là những truyện, viết bằng thơ lục bát, để cho dễ nhớ rồi kể cho nhau nghe.

Trước cuộc chiến tranh tàn ác và ngu tối nhất trong lịch sử Việt Nam, người dân vẫn được nghe kể, không những là những truyện cổ tích xưa, những chuyện chọc cười tiêu lâm, và chuyện tào lao khoác lác, mà những truyện thơ, quanh cái bếp còn ấm của gia đình, hay ở hè phố với cái đàn bầu một dây của ông xẩm, hay trang trọng hơn nữa, ở sân chùa với một người “kể hạnh”, những ngày lễ “vía Phật”. Nhiều người lắm thuộc truyện thơ trôi chảy như cháo. Người ta dẫn được các lời thơ khi trò chuyện. Cho đến những cô hàng xóm hay bà gánh bánh dúc, đi bán rong ở đường phố cũng dấu một quyển Hoàng Trừu hay Bạch Viên Tôn Các dưới gầm thúng bát đĩa để khi đỡ gánh ngồi nghỉ thì rút ra mà đọc và nhớ lại. Không có một cuốn tiểu thuyết tân thời nào có được cái vinh dự ấy.

Người ta kể chuyện thơ, Để làm gì? Giải buồn, hay “mua vui” như Nguyễn Du viết trong câu cuối của Truyện Kiều? Không. Câu nói ấy chỉ là để che mắt thế gian. Tất cả các truyện thơ viết ra đều chỉ có một mục đích, là để răn đời, Và người đời đánh giá các truyện thơ theo cái tiêu chuẩn ấy, tiêu chuẩn độc nhất cho truyện thơ. Các cụ dạy bảo con cháu rằng:

Đàn ông chớ kể Phan Trần,

Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.

chỉ là vì cái lý do ấy, luân lý, đạo đức hay đúng hơn, thuần phong, mỹ tục, là cái thước đo giá trị của một truyện thơ.

Trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi, các truyện thơ không ghi danh tác giả. Cả đến một lời đồn cũng không có, Truyện thơ ra đời đã hơn hai trăm năm nay mà không hề có một tấm hơi và một giả thuyết nào rằng có lẽ triết gia Bacon hay quận công Edimburgh đã viết truyện Phạm Công Cúc Hoa, rồi lại viết truyện Trê Cóc. Mỗi tác giả truyện thơ là một trường hợp Shakespeare. Thi sĩ, kịch sĩ, tác giả các bài thơ Sonnets và các kịch có tên là Hamlet, Othello, The Tempest... còn lưu lại một cái biệt hiệu bao phủ trong tối tăm, các tác giả truyện thơ Việt Nam không để lại cả cái bóng của một làn khói mỏng.

Về tên tuổi và thân thế của họ, Không phải là vì họ đánh mất tên. Họ dấu tên.

Nhưng còn những tác phẩm của họ? Nếu như Buffon, một nhà văn Pháp trong Thế kỷ XVIII, đã viết “ văn, (hay đúng hơn, ngón bút, le style) là người”, với nghĩa là tâm tính, dòng dõi, nghề nghiệp, tín ngưỡng...thì qua các tác phẩm và nhất là qua lời văn, người ta phải thấy được không phải là tên tác giả, mà một vài nét của con người tác giả. Ta thấy được gì, qua các truyện thơ của Thế kỷ XVIII và XIX Việt Nam? Ta thấy truyện thơ không có ngón bút, truyện thơ không có style. Tôi không nói rằng không có thể, truyện thơ là một thể văn, (un genre littéraire), thể truyện thơ đã tự thành. Truyện thơ cũng có hình (forme), nghĩa là có cấu tạo (composition), có cơ cấu (structure), và đôi khi cũng có những chữ, những câu như châu như ngọc, tạo ra những ấn tượng sâu xa. Nhưng truyện thơ không có ngón bút, không có style, không có cái gì đó khác biệt từ người này sang người kia, làm cho người ta đọc một hai câu thì thấy ngay nét bút của Hồ Xuân Hương hay Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều hoặc giả Nguyễn Du. Một cái chấm của Van Gogh và một cái chấm của Seurat, một đường cong của Matisse và một đường cong của Picasso đều là những thực hiện thiên tài, nhưng sao mà khác! Đó là *style*, cái ngón bút.

Các tác giả viết truyện thơ dấu tên và không có ngón bút. Như những người viết tân tiểu thuyết đời này. Nhân vật chính gọi là “anh hùng” (heros) là một nguy hùng (anti-héros). Tiểu thuyết của Nathalie Sarraute là những phản tiểu thuyết (anti-roman). Sự phản kháng đến độ cao phi tưởng phi-tưởng trong phong trào

tân tiểu thuyết. Truyện thơ Việt Nam không phải là một phong trào, không có một chủ trương hay một chủ nghĩa nào cả. Truyện thơ là một hiện tượng xã hội. Vì thế nên truyện thơ chỉ có những tác giả không tên. Không tên nên vô ngã. Ngón bút của truyện thơ là không ngón bút.

Vì truyện thơ viết ra không phải là vì tác giả bị thôi thúc bởi tâm tư và tâm tình của mình, có một nỗi oan khiên hay oán hận nung đúc tim gan từ thuở vào đời. Truyện Kiều và Sơ Kính Tân Trang là thơ chữ không phải là truyện và ở trên dòng của Cung Oán và Chinh Phụ, hay xa hơn nữa, Le Lac (Hồ Xưa) của Lamartine và bốn bài Đêm (Nuit) của Affred de Musset. Truyện thơ, đặc thù của văn chương Việt Nam trong một thời đại, một thế hệ. Truyện thơ đáp ứng một tâm trạng (mentalité) xã hội và nhằm vào những người đã mất cái tôi cộng đồng như những con thuyền lạc lõng trong bão tố của biển cả mà không có cách gì để định phương hướng.

Chúng ta hãy thử quên đi cái quá khứ rất gần của cuộc đại loạn hơn một vạn ngày đã làm mất tuổi trẻ của rất nhiều người và tạo ra những biến động chưa từng thấy trong bốn nghìn năm lịch sử của nước ta. Bằng sự tưởng tượng, hãy trở lại hai mươi năm về trước, khi đột nhiên, có những người, ta có và có những người rừng núi và ta vẫn gọi là “Mọi” một cách vừa khinh thường vừa kinh khiết, từ cao nguyên xuống với ngựa voi; họ đập đổ triều đình của Chúa Nguyễn rồi kéo nhau ra Bắc hà, làm cho Chúa Trịnh chạy trốn biệt tăm biệt tích và triều đình của vua Lê rung động, phải dâng công chúa Ngọc Hân và mở cửa kho cho họ tự nhiên vào vơ vét. Đã đành rằng trong cái nhãn quan của ta ngày nay, cả Nam triều và Bắc triều đều không như ta mong muốn, và nhân dân thuở ấy cũng điêu đứng lắm với những thuế má tạp nhạp nặng nề để đắp điểm vào những lỗ hổng của những nền hành chính lạc hậu tham tài, nhưng dân gian chỉ cầu có một sự bình an tương đối để sống cho đến ngày mai. Đùng một cái, cái nhà ọp ẹp sụp đổ và trong một thời gian, không có một cái mái để che nắng, che mưa: từ Bắc vào Nam, chỉ có chém giết, đốt phá; vận nước mong manh, quân Mãn Thanh nuôi ý đồ chiếm nước, quân Tiêm la thực sự xâm lăng, người “Bạch qui” tính đường lập thương điểm và đạo trường; không phải ai ai cũng nghĩ rằng vua Quang Trung là đáng anh hùng cứu dân, cứu nước, nhiều người thời ấy gọi là “giặc” Tây Sơn và nhiều tài liệu lịch sử kể những tội ác của quân lính gốc rừng núi. Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ có uy vũ và có mưu lược nhưng không người nào có đủ tài năng để kiến tạo một chế độ mới hay cả đến một nền cai trị và quốc phòng vững để an dân. Thời Tây Sơn chỉ là một trận cuồng phong của Lịch sử(Nguyễn Du gọi là ngọn “tây phong” lạnh lẽo) mà dấu vết là rất nhiều đổ vỡ và một đại họa cho mấy thế kỷ sau.

Xã hội từ thành thị đến nông thôn, bị đảo lộn. Từ loạn Kiều binh cho đến giặc Tây Sơn, người ta không biết trông vào đâu, bám vào đâu, những chuyện đảo điên là thời sự, người người lên voi xuống chó trong chớp mắt. Nguyễn Huệ đang đem vào dinh của Nguyễn Hữu Chỉnh và chém hấn chết, anh em ruột mà phải khóc

mà cầu xin rằng đừng lấy da làm nồi để nấu thịt, là những điều “tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa” theo những phương thức vô tuyến của đời xưa, không ai là không biết, mà không ai biết gốc nguồn từ đâu. Bài Văn Chiêu Hồn của Nguyễn Du, kể những giấc mộng không thành của một thời đại loạn, cũng là một bài khóc những người sống mà chỉ còn là những cô hồn vất vưởng, không hương không khói vì các giá trị của đời sống văn hóa cổ truyền đã bị đập đổ hằng ngày, trước mắt.

Còn chi ai quý, ai hèn,

Còn chi mà nói kẻ hèn, người ngu.

Sự đổ vỡ lời cuốn sự đòi trụy, người ta sống không nguyên tắc, không phương hướng, bừa bãi, vô kỷ vô cương, không những rằng vô chính phủ mà vô văn hóa, không những không ngày mai mà không cả quá khứ, chỉ có những phút giây hiện có, hiện còn, hiện tại. Cái giây phút ngồi lên một chiếc xe gắn máy, phóng bạt tử trong bóng đêm, với một em ngồi ôm lưng ở đằng sau⁷. Nhưng trong thời đại truyện thơ, nước Việt Nam gọi là phong kiến, chưa có Honda, Suzuki, nền đại tư bản quốc ngoại chưa xâm nhập để bóp nghẹt dần cái hạ tầng cơ sở nông nghiệp cổ truyền của ta. Chỉ có, hãy còn chỉ có, ta với ta. Những người viết truyện thơ trong thời ấy là viết cho tuổi trẻ mất phương hướng của thời ấy.

Tất cả các truyện thơ, trừ những truyện mà kẻ cầm bút này chưa được đọc, đều kể những chuyện trung, hiếu, tiết, nghĩa. Cha mẹ đính hôn cho con trai con gái từ nhỏ nếu không phải là từ khi chưa người nào lọt lòng và như thế là định đoạt xong hạnh phúc suốt đời của đôi trẻ. Chúng cũng không cần phải biết nhau. Có một nghịch lý nghịch cảnh, một sự kiện ngang trái xảy ra, do định mệnh, nhưng chỉ là một sự thử thách lòng trung kiên của hai người; lại có khi có những cảm dỗ, quyền quý, quan sang, nhưng cũng chỉ là để dò xét, hoặc, hơn nữa, một sự tôi luyện cho đôi vợ chồng chưa cưới. Kết cục tốt đẹp là phần thưởng cho sự kiên cường trong lễ giáo và là sự hứa hẹn cho những ai biết theo lời dạy bảo.

Đôi khi, cốt truyện đôi đi, nhưng vẫn đề cao các đức hạnh của Đạo Nho. Thạch Sanh nhà nghèo nhưng chí lớn, cứu khốn phò nguy, và đến cuối cùng truyện gây đàn mà đuổi được quân địch đang vây thành. Lòng trung và sự hào hiệp sáng ngời trong một cốt truyện hoàn toàn hư cấu, không bóng dáng một sự vay mượn hay mô phỏng chuyện Tàu hay chuyện Ấn Độ⁸.

Tác giả của truyện này có thể định là những ông đồ nho ở làng, buồn về những chìm nổi của thời thế, chán ngán với tình đời đen bạc và sự suy đồi của mỹ tục thuần phong. Các ông viết để khuyên, để răn. Không một ai có ảo vọng gì rằng các độc giả cơ hội của những truyện thơ các ông đã thâu đêm viết ra mà biết thưởng thức những châu ngọc trong những gấm thêu nếu có, của truyện. Giới tiêu thụ là những cô hồn thất thủ dọc ngang, bị nhốt rề ra khỏi nhà và ra khỏi làng nhưng vẫn cần phải có miếng cơm, hóp nước để kéo dài kiếp sống thừa và một mảnh chiếu đất với một mảnh mùng trời mà qua những đêm đã kiệt sức cạn hơi.

Những cô hồn còn thể xác ấy, đã hết mộng寐, làm gì mà còn luân lý, lễ nghĩa, tình đời. Truyện thơ xuất thế cả thảng cả đột là để níu kéo những người ấy trở về và cố giữ những người sắp trôi đi khỏi bị cuốn vào lốc bụi của những luồng gió loạn đang thổi cuồng trên khắp nước An Nam.

Bên cạnh và cùng lúc với những truyện thơ vô danh của các nhà nho, lại có truyện thơ của các nhà sư. Hai truyện được phổ biến rộng rãi một phần vì giá trị văn chương ở trên mức bình thường, một phần vì tổ chức kể hạnh trong các chùa ở Bắc Hà; Hai truyện ấy là Quan Âm Thi Kính và Nam Hải Quan Âm không trực tiếp dạy đời tuy cũng kể những cuộc đời đạo lý, những an ủi và làm dịu những oán hận, gạt bỏ những tin tưởng tối tăm về định mệnh mù quáng (như một thằng bán tơ đột nhiên làm nát cuộc đời của một người con gái nhỏ vô tội) và thay thế bằng cái nghiệp, tạo nên bởi một lời nói đại đột ở một kiếp trước, nhưng khi đã trả hết bằng sự nhẫn và lòng tri thì đưa con người lên hàng Bồ Tát cứu khổ cứu nạn cho cả thế gian.

Nhiều truyện thơ nữa của Phật giáo nó sẽ còn bị chôn dấu trong kho tàng kinh của nhiều chùa. Tôi dám nói thế là vì chỉ trong vòng mấy năm này mà tôi đã có cái duyên may được giới thiệu hai tập truyện thơ mới được tìm thấy. Tập thứ nhất là Hứa Sứ Truyện Văn mà tác giả được ghi rõ là nhà sư Toàn Nhật. Đây là một trường hợp hãn hữu mà ta biết, ít ra là pháp danh của tác giả, và nhờ thế mà ông Lê Mạnh Thát đã minh xác được vài điều quan trọng về cuộc đời tác giả Hứa Sứ Truyện Văn⁹ ở một tự truyện và một hư cấu để đặt một vấn đề lương tâm của Đạo Phật, là: Một người đã quy y và tu theo Phật có được phép cầm khí giới ra chiến trường để giết kẻ địch là” *giặc dữ xâm lăng*” không. Làm theo Thầy dạy tức là theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, còn làm theo lời truyền của Vua tức là theo thế tục; Hứa Sứ đã bác bỏ lệnh Vua và theo lời Thầy. Truyện Hứa Sứ là cái cầu đầu tiên trong lịch sử văn chương Việt Nam để vượt cái cổ và vào cái kim. Hứa Sứ Truyện Văn là cái mầm non của tiểu thuyết nhưng còn phải lột bỏ cái xác văn vần để người ta thuộc và kể hay ngâm thì mới vươn lên để có đủ tầm vóc mà thành tiểu thuyết. Lúc này, văn xuôi của ta còn ấu trĩ quá, gần như là chưa có, nên không thể cầu mong hơn.

Truyện thơ Phật giáo thứ tư là truyện Tôi Vợ, Vợ Chiu.

Các truyện thơ Việt Nam có để lại một dấu vết gì trong lịch sử xã hội và lịch sử văn chương Việt Nam không?

Sự khai sinh ra truyện thơ là một sự kiện mà lịch sử không thể bỏ qua, nhất là lịch sử theo những khuynh hướng hiện đại, coi những sự thăng trầm của vua chúa hay những thành bại của chiến tranh chỉ như những cơn gió thoảng hay nhiều lắm, một trận bão lớn, đời sống của xã hội, miếng ăn, công việc hay tâm trí của con người diễn ra theo những nhịp độ khác.

Trận gió từ Tây Sơn thổi xuống thực là mạnh, rất là lạnh, và đã làm rụng lá, rơi hoa nhiều lắm, những lá và hoa không đủ sức mà bám vào ruộng mà gắn với rễ trong lòng đất.

Truyện thơ, nhất là truyện của các nhà nho ở làng, có lẽ cũng có thể làm cho một số người hồi tâm và trở về với gia quyến, làng mạc. Tuy nhiên, các truyện đều viết bằng chữ Nôm và một số người thật học trong một thời loạn lạc, chắc là không ít, sự ẩn loát phải còn dùng đến những bản khắc trên gỗ nhiều khi phải nhờ đến một ẩn quán ở Trung quốc, nên sự lưu hành có thể đoán là rất hẹp hòi và chỉ ở trong những khu vực hạn chế. Việc chép tay cũng có, nhưng được giới hạn ở những tác phẩm được nhận là trác tuyệt về văn chương như Đoạn Trường Tân Thanh; và nếu có đi nữa, thì những bản chép cũng được giữ ở chùa hay trong gia đình chứ không cho xuất ngoại bừa bãi. Sự kể, - kể hạnh, kể xấu và kể trong gia đình-, tiếp nối bởi sự truyền khẩu bậc hai với nhiều lỗ hổng, nảy nở ra với các truyện thơ và giúp rất nhiều vào sự phổ biến của loại văn này trong dân gian trong thời gọi là tiền chiến.

Kể viết những dòng này nhìn nhận truyện thơ như một hình thức giáo dục bình dân, rất nặng về công dân giáo dục. Trung, nghĩa, lễ, trí, tín, lòng hiếu thảo, nghĩa vợ chồng sự chung thủy với bằng hữu là những đề tài chính. Nền giáo dục này không phải xuất từ chính quyền. Từ lúc Nguyễn Nhạc xuống núi rồi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ nhất, Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài của nước ta ở trong tình trạng vô chính phủ. Đời sống của dân rã rời, như một bức tường đổ xuống từng mảng. Các ông đồ, với cái thiên chức ngàn năm là giữ đạo thánh hiền tìm ra được một phương thức là truyện thơ. Một sáng kiến mới mẻ, xây dựng, đáng được vinh danh thiên cổ. Tiếc rằng bệnh của cả xã hội thì quá nặng mà chỉ có tàn hương nước thối làm thuốc thì dầu con bệnh thoát chết, nhưng lục phủ ngũ tạng đã thối nát, khó phục hồi. Từ đó đến nay lại xảy ra bao nhiêu tai nạn, làm cho sự suy vi tiếp tục, trừ phi.... Truyện thơ này cũng đã chết hẳn, vì các thầy lương y cũ không còn và vì bệnh tình cũng đã chuyển hướng. Từ hơn nửa thế kỷ nay, không bao giờ chỉ là ta với ta nữa.

Tôi trân trọng giới thiệu về truyện thơ về anh Trương Thiện Hữu, một người dân Việt Nam hiền lương, rất thương yêu vợ, mà không ai biết cho đến nay, nếu không đã có một người hiểu cái đạo lý ở đời chép lại (bằng chữ Nôm) và được Giáo sư Nguyễn Văn Sâm chuyển sang chữ abc đời nay cho chúng ta từ nay cũng đọc được và khỏi bị hoàn toàn nhờ rề ra khỏi cái quá khứ của dân tộc.

Trần Ngọc Ninh

Chú thích:

1. Năm lên năm chức Chúa và năm chết. Có lẽ tác giả còn khuyết danh, của Thiên Nam Ngữ Lục (8136 câu thơ lục bát) đã được Trịnh Tạc giao cho việc viết sách Nôm để dạy dân theo về Chúa Trịnh hơn về Vua Lê (thiên hạ Trịnh Lê).

Kính vâng tay mới chép làm nô m na và đã hoàn thành sách khi Trịnh Căn đã được phong làm nguyên soái vào mùa thu năm 1674 mà chưa nổi nghiệp Chúa của cha (1682).

2. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.
3. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, Minh Tân, Paris, x.b.
4. Trần Ngọc Ninh, En Cruise de Préface trong Nguyễn Đình Cát. *Le Manger et Le Boire Vietnamiens à Travers la Littérature Populaire*, Association des Médecins Vietnamiens au Canada, Montréal, 1991.
5. “Tỉnh lẻ” (provincial) là chữ của Jean-Paul Sartre để phê bình các novels (tiểu thuyết) Hoa Kỳ. Tiểu thuyết Việt Nam không biết đã ngang hàng với các tiểu thuyết Mỹ chưa?
6. Trần Ngọc Ninh, Tổ Như và Đoan Trường Tân Thanh Khởi Hành và Viện Việt Học x.b. 2002.
Trần Ngọc Ninh, *Thơ Trong Truyện Kiều*, Khởi Hành XV, số 170 – 184 (2010) và *Truyện Thông*, Montréal, 39 -40 (2010 – 2011).
7. Tin vật thời sự trích báo Việt Nam của thành phố HCM. “*Bão đêm*” là những cuộc đua xe máy tổ chức bởi thanh niên thanh nữ Việt Nam 2010.
8. Ông Cao Huy Đình (Văn Hóa Ấn Độ, nhà xuất bản VH, Hà Nội, 1993) nêu giả thuyết rằng truyện *Thơ Thạch Sanh* là phỏng theo anh cùng ca Ramayana của Ấn Độ. Ảnh hưởng của Ramayana có thể lan đến Cambodia và có lẽ đến cả dân Chăm khi theo Ấn Độ Giáo, nhưng không sang Trung Hoa (mặc dầu có con khỉ Hanuman con của Thần Gió, nhưng các nhà phê bình Anh, Mỹ và Hoa đều bác giả thuyết rằng con khỉ Tôn Ngộ Không là hóa thân của Hanuman) và không đến Việt Nam. Trong truyện Ramayana, con khỉ Raksasa Ravana bắt vợ của Rama và đưa về đảo Lanka, bị con đại bàng đánh để ngăn chặn. Nó giết con đại bàng và bay về cung điện của nó. Trong truyện *Thạch Sanh*, công chúa bị con đại bàng bắt về hang của nó và Thạch Sanh đến cứu. Đại bàng trong thần thoại Ấn Độ là biến thân của chim thần Garuda.
9. Toàn Nhật, Hứa Sử Truyện Văn trong Lê Mạnh Thát, Toàn Tập Toàn Nhật Quang Đài, Vạn Hạnh, 2004.

Truyện Thơ Tội Vợ Vợ Chịu

tức *Trương Thiện Hữu Diễn Ca*

Phản phiên âm từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ

(1a) Trước bày đòi vua Minh Vương,
Trị vì thiên hạ, bốn phương thuận hòa.

Nơi nơi lạc nghiệp âu ca,
 Nhân dân phú túc¹² nhà nhà an khương.
 Có người ở xứ Hòa Dương,
 Tên là Thiện Hữu toan phương¹³ làm lành.
 Tu kiêu, bồi lộ, phóng sanh¹⁴
 Thi ân cảm thú, để dành kiếp sau.
 Vợ chồng phú túc sang giàu,
 Con trai chẳng có, không sau nối đời.
 Dương thị thôi mới bày lời,
 Không con tại số ở trời khiến vay.
 (1b) Thiện Hữu nghe vợ phân rày,
 Ta nguyên thờ Phật ngày nay trong nhà.
 Thường ngày niệm Phật dâng hoa,¹⁵
 Quang âm thâm thoát¹⁶, tuổi đà nửa trăm.
 Rày buồn già cuộc sơn lâm,
 Xây hòn non bộ chơi chăm¹⁷ giải khuây.
 Lan can, bốn phía rào vây,
 Thợ chạm cho khéo hoa tay thép vàng.
 Đắp thời bịt bạc rõ ràng,
 Chừa một cái cửa để đàn ra vô.
 Ai coi, lòng chẳng đuổi, xua¹⁸,
 Giàu nghèo cung kính mời vô ăn trầu.
 (2a) Tiếng đồn khắp hết đâu đâu,
 Vợ chồng Thiện Hữu lòng âu thiết là.
 Lại thêm thờ Phật tại gia,
 Tu kiêu, bồi lộ cửa nhà nghiêm trang.
 Có người cũng ở một làng,
 Tính¹⁹ xưng Triệu thị, tên chàng Ngự Yên.
 Mồ côi cha thác hoàng tuyền,²⁰
 Bán củ nuôi mẹ²¹, giữ chuyên một nghề.

¹² 富足 Giàu có đầy đủ

¹³ 算方 Dốc lòng quyết tâm

¹⁴ 放生 Sửa cầu, đắp lộ

¹⁵ Bản Nôm viết sau 畱 nhưng biết đâu tác giả muốn nói sao 牢 !

¹⁶ Tự điển Huình Tịnh Của không có từ thâm thoát 潘托

¹⁷ 沉 Đàm, hồ.

¹⁸ Nôm [手吹]

¹⁹ Tính 姓 họ

²⁰ Cha mất sớm

²¹ Hình tượng bán củ nuôi mẹ ta thấy trong hầu hết truyện Nôm VN khi đứa trẻ bị mồ côi cha.

Chẳng thềm làm mướn, làm thuê,
 Lộc rưng gánh vác đem về đôi cơm.
 Thế rằng²² nghèo sạch rách thơm,
 Duyên ai nẩy gặp, thiệt hơn làm gì.
 (2b) Phú đâu Thiên sử nan kỳ,
 Mẫu từ mẫn số dĩ qui Diêm đài.
 Ngụy Yên than vắn thở dài,
 Bạc tiền chẳng có, biết ai cậy nhờ.
 Một mình lui tới bơ vơ,
 Nhớ lại một chuyện bây giờ rất may.
 Nhà ông Thiện Hữu thuở nay,
 Ta thường bán củi, ngày ngày xem coi.
 Chỗ chơi làm chuyện hăn hoi,
 Lan can bịt bạc, ta coi tỏ tường.
 Ngày nay mình mắc tai ương,
 Vái cùng Trời đất xin thương kẻ phàm.
 (3a) Lòng tôi chẳng biết gian tham,
 Đến nay lâm sự²³ phải làm phi nhân.
 Tôi xin qua cạy một phần,
 Đặng bán, chôn cất mẫu thân vuông tròn²⁴.
 Rồi tôi vác búa lên non,
 Đón củi về bán trả món nợ thuyên²⁵.
 Bán rồi dành để năm tiền,
 Chờ tối đem trả, mới yên trong lòng²⁶.
 Một đời mà trả chẳng xong,
 Tôi nguyên kiếp khác lên phòng làm con²⁷.
 Cơ trời dễ biết mất còn,
 Bán trả chưa đủ thon von²⁸ hết đời.
 (3b) Ngày sau báo ứng như lời,
 Làm con Thiện Hữu nợ đời mới xong.
 Đây đoạn Dương thị bền lòng,

²² Thế rằng 世浪 : Người ta thường nói

²³ Lâm sự 林事 : gặp chuyện khó khăn. Bản Nôm viết 林事 trên nguyên tắc thì vô nghĩa nhưng chữ Nôm có quyền viết bằng các chữ đồng âm.

²⁴ Hoàn chỉnh

²⁵ 償 痊 nợ thuyên : Trả từ từ rồi cũng hết.

²⁶ Tự hứa là một lần bán củi thì để riêng ra một số tiền dành cho việc trả nợ, kỳ hết thời thôi, không hết thì kiếp khác trả tiếp.

²⁷ 𪛗 昆 Một lời thề sanh ra biết bao nhiêu chuyện sau này!

²⁸ 村 < 文 < Khó khăn, buồn khổ, gian nan. Thơ tuồng Chàng Lía: *Thời trời vận khiến thon von/ Cha thác mẹ còn Lía chịu mồ côi.*

Việc nhà nhìn giữ²⁹ coi trong coi ngoài.
 Sớm mai chẳng kịp choác³⁰ hài,
 Chạy ra non bộ ngó hoài bốn bên,
 Thấy sao xịch xạc³¹, giở lên,
 Bạc thời cạy hết, hai bên chẳng còn.
 Bước vào miệng nói luôn luôn,
 Kêu chồng ra chỉ hòn non hư rồi.
 Biểu đừng, ông chẳng nghe tôi,
 Ngày nay mất cửa, còn ngồi xĩa răng³².
 (4a) Thiện Hữu thôi mới nói rằng:
 Cửa kia khiến mất, dễ ngăn được nào!
 Dầu mù chôn giấu làm sao,
 Tới thời mất cửa, người đào lấy đi³³.
 Khuyên mù chớ tiếc làm chi,
 Năm ba chục lượng, có thì bao nhiêu!
 Cửa mất là cửa đánh liều³⁴,
 Ngày sau trời trả, lại nhiều bằng năm.
 Mụ rằng, ông khéo nói nhăng³⁵,
 Cũng như thầy bói kiếm ăn lấy tiền.
 Tới coi gia đạo chẳng hiền,
 Dựa theo nói lếu³⁶ ăn tiền người ta.
 (4b) Hễ là đi bói có ma,
 Quét nhà ra rác, người ta biết rồi.
 Thiện Hữu bước lại bên ngồi,
 Nghe lời vợ ví³⁷, nghĩ thôi nực cười.
 Ngày mai tính đã mừng mười,
 Mụ toan sắm sửa hai mươi đi chùa.
 Muốn con thời chớ hơn thua,
 Bạc mất như cửa cúng chùa cầu con.
 Thốt đoạn lên Ngũ Đài Sơn,
 Chùa hư đời tẻ³⁸, thầy toan tới hành³⁹.

²⁹ 剋兒 Đề mất vô dóm nhỏ

³⁰ 躡 踏 Choác hài: Mang giày. Chuột trong từ *chải chuột*

³¹ 赤殼 Xịch xạc: Lòng lèo, xiêu xó

³² Dòm bộ tịch thẳng chồng thấy ứa gan. Vợ nào cũng vua đồ thừa.

³³ Thời khiến mất thời giữ cũng chẳng xong nào!

³⁴ *Đánh liều*: Kể như bỏ, không đáng tiếc. Kiều: *Đánh liều nhắm mắt đưa chân*. Kể như bỏ cái thân mình.

³⁵ Nói lằng nhằng cho qua tang lễ, cho xong chuyện.

³⁶ Thầy bói thường dựa theo câu nói của người coi hay nhắm theo giao đạo của khách mà nói nhăng nói cuội thêm để kiếm tiền. Truyện *Trần Bô* nói rõ về thầy bói...

³⁷ 𠵹 So sánh

Xóm trong bốn đạo hiền lành,
 Che cho âm Phật mới thành sự tu.
 (5a) Thầy nguyên gắng sức công phu,
 Đi tới các xứ rừng nhu để phiền!
 Xin cho có bạc có tiền,
 Sùng tu Phật tự Phổ Hiền chứng tri.
 Giao cho thủ tự⁴⁰ ra đi,
 Kỳ trong tam ngoạt vậy thì hồi sơn⁴¹.
 Chư tăng cứ phép mà làm,
 Công phu sớm tối trong am cho thường.
 Dặn rồi Hòa thượng lên đường,
 Bao nài lao khổ tuyết sương trường đồ⁴².
 Nhà giàu nhà khó cũng vô,
 Ít nhiều phụng cúng Nam Mô Di Đà.
 (5b) Ngó chừng thấy xóm xa xa,
 Mau mau bước tới, tạm mà nghỉ chơn.
 Thầy nay ở Ngũ Đài Sơn,
 Chùa hư đi tới⁴³, thiện doan ít nhiều.
 Bồn phố⁴⁴ xem thấy thương yêu,
 Kẻ ít người nhiều trọng Phật kính Tăng.
 Hòa thượng thôi mới hỏi rằng,
 Chẳng hay bồn cảnh⁴⁵ kêu bằng chợ chi?
 Bồn thị mới nói một khi,
 Chợ này vốn thiết vậy thì Hòa Dương.
 Hòa thượng mới giở trường biên⁴⁶
 Nam Mô Di Phật Phổ Hiền chứng minh.
 Hòa thượng mới hỏi sự tình,

³⁸ 頽幣 Đồi tệ: Hư nát

³⁹ 載行 Tời hành: Lạc quyên, khuyến giáo, đi xin, kêu gọi góp tịnh tài cho chùa. Từ ưa dùng của nhà Phật. Trong kinh *Hồi Dương Nhơn Quả* chữ tời載 được dùng nhiều lần mà trong Tự Điển của Huỳnh Tịnh Của lại không có.

⁴⁰ 守寺 Thủ tự: Giữ chùa

⁴² Hẹn ba tháng trở lại, công hiệc hoàn thành,

⁴³ 長途 Trường đồ: Không quản ngại đường xa cực nhọc.

⁴⁴ 坊載 Đi khuyến giáo, đi quyên tiền cho chùa. Từ xưa

⁴⁵ 本舖 Bồn phố: Xóm này.

⁴⁶ 本金 Bồn cảnh: Chỗ này. Ta còn nghe nói ở Lục tỉnh: *Vải cùng thành hoàng bồn cảnh*.

⁴⁷ 場編 Trường biên: Sổ ghi chép

Bôn thì ai có Phật hình tại gia?
 Thiện nam tín nữ bôn ba,
 Chỉ nhà thờ Phật tại gia đầu làng.
 Hòa thượng từ già hoang mang⁴⁷,
 Tìm nhà thờ Phật nghỉ an vui lòng.
 Bước vào đứng ở ngoài song,
 Miệng thời niệm Phật, trong lòng còn nghi.
 Thiện Hữu xem thấy một khi,
 Lòng mừng Hòa thượng việc chi tới nhà?
 Bước ra miệng niệm Di Đà,
 Nam mô Di Phật vào nhà nghỉ chừn.
 (6b) Chạy vào hỏi vợ tung bùng⁴⁸,
 Mau toan cơm nước, ta bùng đãi thầy.
 Dương thì mới hỏi lời này,
 Chẳng hay Hòa thượng ở rày phương nao?
 Thiện Hữu mới nói thấp cao,
 Phu nhơn hỏi gấp lẽ nào cho nên⁴⁹.
 Gia đình mau khá bùng lên,
 Cúng dường Hòa thượng ngồi trên tiền đường.
 Vợ chồng mới mặc áo tràng⁵⁰,
 Bạch cùng Hòa thượng hà phang vãng hành?
 Hòa thượng xem thấy hiền lành,
 Tại gia cư sĩ đã là chân tu.
 (7a) Chùa Thầy ở chốn thâm u,
 Đài Sơn Phật tự công phu vãng hành.
 Bởi vì chùa rách chẳng lành,
 Ra công đi tới kính thành sùng tu.
 Người đồn cư sĩ công phu,
 Kính Tăng trọng Phật hiền nhu rõ ràng.
 Thầy đi vốn thiệt lỡ đường,
 Cho Thầy tạm ngụ gia đường một đêm.
 Sáng mai đi tới kiếm thêm,
 Đây đặt trăm mốt, kiếm thêm dễ xài.
 Bạc mang thời nó nặng vai,
 Gởi lại trăm lượng cho hai ông bà.
 (7b) Thiện Hữu thôi mới thốt ra,
 Phu nhơn đem giữ rồi mà dọn cơm.

⁴⁷ Chùa này

⁴⁸ Lẹ, mau, cấp kỳ.

⁴⁹ Lãng xãng tỏ vẻ kính trọng. Lãng xãng lịch xịch.

⁵⁰ Không cho nói chuyện để ăn xong mới chỉnh tề thưa gởi

Tương rau nấu lạt mức đơm⁵¹,
 Xin Thầy dụng thực mùi thơm của đời.
 Ăn rồi thầy mới nghỉ ngơi,
 Vợ chồng Thiện Hữu bày lời nhỏ to.
 Việc nhà em khá toan lo,
 Hòa thượng trở lại đãi cho kính thiềng⁵².
 Một trăm lượng bạc hiện tiền,
 Cúng thêm mười lượng Phổ Hiền chứng minh.
 Trời cao đất rộng anh linh,
 Em đừng dục lợi mà tình đảo điên⁵³.
 Đàng xa ngàn dặm sơn xuyên,
 Sợ về không kịp nên phiền lòng anh.
 Dặn rồi trống đã tan canh,
 Mau mau sắm sửa kính thành đồ chay.
 Hòa thượng thức dậy mới hay,
 Vợ chồng cư sĩ đêm nay có lòng.
 Bạch Thầy tôi phải lo phòng,
 Sợ về chẳng kịp nên lòng tân toan⁵⁴.
 Tôi đi cầu tự chùa Hang,
 Ở trên suối đá dặm ngàn hồi xa.
 Thầy đi phụng tôi chư gia,
 Ước trong ba bữa thầy đà về đây.
 (8b) Tôi lo chẳng kịp đưa thầy,
 Nên tôi dạy vợ đêm nay tỏ trần⁵⁵.
 Thay lời đổi mặt⁵⁶ ân cần,
 Hoàn trăm lượng bạc, kính phần cơm chay.
 Bạc nhà mười lượng cúng rày,
 Lạy thấy bốn lạy, đưa nay lên đàng.
 Thiện Hữu phân nói rõ ràng,
 Thầy đi phụng tôi, tôi sang lên chùa.
 Thốt đoạn Dương thị ở nhà,
 Những lời chồng dặn, nàng đà bỏ trôi.
 Người đời ai sướng bằng tôi⁵⁷,
 Mất năm mươi lượng⁵⁸, lời thời một trăm.

⁵¹ Áo lễ rộng kích. Mặc vào để giữ lễ kính trong Tăng.

⁵² Bối ra chén.

⁵³ Kính thành, phiên âm theo giọng Nam thời tác phẩm hình thành.

⁵⁵ Ông chồng biết tính vợ nhám tay đã dặn rồi mà vẫn không khỏi

⁵⁴ Chua cay bút rút không yên

⁵⁵ Rõ ràng

⁵⁶ Vợ thay mặt mình mà đối xử phải đạo với thầy.

⁵⁷ Tham lam, trơ trên, thứ hư thôi.

(9a) Lòi nầy nhờ có Quan Âm,
 Phù trì xui khiến lão tăng tới nhà.
 Đố ai thấuặng lòng ta,
 Mình làm mình biết, chồng đà biết đâu!
 Tính rồi xong xả chước mâu,
 Trong đôi ba bữa, tăng hầu lại đây.
 Làm lơ, chối chẳng biết thầy,
 Người dẫn gốc tích sẽ âu liệu dùng.
 Thốt thôi Hòa thượng ruỗi dong,
 Mỗi nhà mỗi tới, ngõ cùng thế gian.
 Chùa thầy ở Ngũ Đài Sơn,
 Ngày nay đôi tệt⁵⁹, thầy toan tu sùng.
 (9b) Sa môn phép Phật không cùng,
 Ít nhiều phụng cúng Đại hùng từ bi.
 Chùa hư thầy phải ra đi,
 Thế gian niệm Phật, chớ nghi lòng Thầy.
 Thiện nam tín nữ đứng đây,
 Mỗi người một lượng xin thầy phụng biên⁶⁰.
 Hòa thượng giở sổ biên liên,
 Nam Mô Di Phật Phổ Hiền chứng minh.
 Hòa thượng vác⁶¹ sổ thượng trình,
 Thầy sang xứ khác thử tình thế gian.
 Đi thôi khắp hết cả làng,
 Đặng mười lăm lượng, thầy toan phản hồi.
 (10a) Vào nhà Dương thị đương ngồi;
 Chắp tay niệm Phật thầy hồi mừng cô.
 Dương thị mới nói bồ hồ⁶²,
 Ở đâu thầy biết, mừng cô chuyện gì?
 Hòa thượng niệm Phật A Di,
 Mới đôi ba bữa, cô thì lại quên.
 Dương thị nói lớn tiếng lên,
 Vốn tôi không biết mà quên nỗi gì!
 Hòa thượng bày tỏ vân vi,
 Thầy đi cầu tự, vậy thì về chưa?
 Dương thị mới nói đẩy đưa,
 Thầy nào cầu tự, về chưa, nhà nào⁶³?

⁵⁸ Mất vì bị cạy lan can bịt bạc.

⁵⁹ Hư ngã xiêu tó

⁶⁰ Ghi chép đảng hoàng

⁶¹ Sổ gì nặng dữ vậy!

⁶² Bồ hồ: tía lia, một mình giành nói, không cho ai xen vô.

⁶³ Câu này hay vô cùng.

(10b) Hòa thượng đứng hỡi nghen ngào,
 Nhà Trương Thiện Hữu lẽ nào tôi quên.
 Tới đây tôi ngủ một đêm,
 Gởi trăm lượng bạc, tôi thêm sẽ về.
 Tôi, thầy đi bữa hôm kia,
 Thầy có dặn biểu phân chia việc nhà.
 Chồng thời niệm Phật Thích Ca,
 Làm vợ sao nữ Ma A phụ tình⁶⁴.
 Bạc này là của chúng sanh,
 Chư gia phụng cúng anh linh trên đời.
 Một vốn mà chín mươi lời,
 Cô tham của ấy, nợ đời sao nên?
 (11a) Dương thị cất tiếng nói lên,
 Lời thề làm trọng, hai bên có thần.
 Tôi mà tham của bỏ thân,
 Nguyên khóc ra máu, Thánh Thần chứng tri.
 Hòa thượng ngồi đó từ bi,
 Nam Mô Di Phật xá gì bao nhiêu.
 Một trăm lượng bạc chẳng nhiều,
 Ngày sau quả báo mới tiêu tiếng thề.
 Trao ra cho Sãi đi về,
 Tụng kinh sám hối, gỡ thề mới xong.
 Để sau xuống chốn Diêm phong⁶⁵,
 Nghiệt đài chiếu kính⁶⁶, có trong lời thề.
 (11b) Dương thị dòm nhắm tư bề,
 Kiếm chuyện Âm phủ ta thề bỏ qua.
 Tôi mà có dạ gian tà,
 Thác xuống Âm phủ, đọa mà chẳng tha.
 Hòa thượng, chẳng nói, bước ra,
 Phen này ta thác làm ma đã đành⁶⁷!
 Trở về nhứt dạ bồn hành,
 Thân thầy khổ não, chẳng thành thời thôi.
 Nam Mô sự thế dứt rồi,
 Ba ngày về tới vào ngôi thờ ra.
 Thủ tự thôi mới bồn ba,

⁶⁴ *Phụ tình* 負情 Phụ lòng thành của chồng với việc lương thiện và phước đức của ông. *Ma A*: chúng tôi chưa tường chữ này. Nghĩ là tiếng cô có từ tiếng phạn *Mala* là *ma*. Chữ *Mala* ta có *ma da*, *ma rà*, *ma*, *tinh ma*, ở đây *Ma A* có nghĩa là *tinh ma*, quỷ quái.

⁶⁵ Âm ti, Phong đô, cõi âm

⁶⁶ Dòm qua kiếng, thấy hết tội ác đã làm

⁶⁷ Lời than não nùng.

Dộng chuông nổi trống kéo ra mừng Thầy

(12a) Bồn đạo lớn nhỏ đông đầy,
Nam Mô Di Phật mừng Thầy hồi san.
Hòa thượng chẳng hỏi chẳng han,
Tiền đường ra đó thầy toan⁶⁸ liệu mình.
Thủ tự tăng chúng hải kinh,
Mặt nhìn Hòa thượng đăng trình Tây phương.
Áp vào khiêng lại hậu đường,
Đi thỉnh⁶⁹ bồn đạo dụng phương táng Thầy.
Nào hay cơ sự làm vậy,
Đi ba tháng chầy về lại lâm chung⁷⁰.
Bồn đạo kéo tới dùng dùng⁷¹,
Ta dùng quan quách thủy chung táng Thầy.
(12b) Thủ tự mới nói lời này,
Coi trong sổ tới chuyện thầy lời khai.
Bạc tới⁷² thời đăng trăm hai,
Bị người gian lầy, nên tai⁷³ tới thầy.
Có hai mươi lượng còn đây,
Tức mình⁷⁴ thầy thác như vậy thiệt oan.
Trách ai làm việc tai nản,
Ngày nay Hòa thượng Tây phang lánh trần.
Xúm trong bồn đạo ân cần,
Phải lo xây đắp mộ phần cho cao.
Này đoạn Thiện Hữu xiết bao,
Lòng thành cầu Phật lễ nào chẳng linh.
(13a) Nửa đêm nằm trước tiền đình,
Quan Âm mách bảo sự tình chỉ cho.
Vợ người làm chuyện dẫn đo⁷⁵,
Ngày sau khổ hải, chẳng cho trọn đời⁷⁶.
Một vốn mà chín mươi lời,
Cho người hai đứa vậy thời con trai.

⁶⁸ Chữ *toan* này như là dùng lôn chỗ.

⁶⁹ Chữ thỉnh này 請 xưa thầy là trịnh trọng biết bao, Nay chữ *mời* nghe sao mà bắt buộc.

⁷⁰ 臨終 Mất

⁷¹ Dùng dùng 洞洞 : Thật đông.

⁷² *Sổ tới*: sổ ghi tiền được quyen. *Bạc tới*: tiền ấy.

⁷³ Tai họa, tai nạn

⁷⁴ Tu hành còn *tức* nên phải thác thôi.

⁷⁵ Chuyện so đo, suy tính thiệt hơn.

⁷⁶ Chết sớm.

Tại mình chẳng khá giận ai,
 Có con vốn hiện những loài trái oan.
 Cho người ngó thấy rõ ràng,
 Hai tay hai trái trái oan trên đời⁷⁷.
 Dặn thôi Thiện Hữu chừ lời⁷⁸,
 Thần thông biến hóa giữa nơi tiền đường.
 (13b) Thiện Hữu đang ngủ mơ màng,
 Giật mình thức dậy rõ ràng chiêm bao.
 Phật Trời vốn ở trên cao,
 Kim thân hiển hiện lẽ nào chẳng linh.
 Mười ngày bão mẫn⁷⁹ chung tình,
 Giã từ Hòa thượng đăng trình hồi gia.
 Trông chừng dặm liễu đường xa,
 Chim kêu vượn hú, lòng ta náo nùng.
 Thốt thôi Dương thị trông chồng,
 Nay đã mười bữa sao không thấy về?
 Ngồi buồn dạ hơi ủ ê,
 Phút đâu Thiện Hữu chồng về mừng thay!
 (14a) Dương thị hớn hở vui rày,
 Lòng mừng quân tử nay mai phản hồi.
 Thiện Hữu đứng chẳng kịp ngồi,
 Việc nhà chưa hỏi, tường thôi sự thầy.
 Dương thị mới nói lời này,
 Anh đi ba bữa thời Thầy về đây.
 Ở nhà thiếp cũng trọng Thầy,
 Com chay kính thực, bạc rày thiếp dâng.
 Một trăm thầy gọi có chừng,
 Cúng thêm mười lượng, tiền dâng lên đường.
 Thiện Hữu nghe nói tỏ tường,
 Lòng mừng cho vợ lại an việc nhà⁸⁰.
 Ta đi cầu tự đường xa,
 Quan Âm mách bảo thiệt là linh thay.
 Nói trong nội cuộc năm nay⁸¹,
 Phu nhơn có nghén ngày rày song thai⁸².
 Sanh ra hai đứa con trai,
 Lại cho hai trái⁸³ hậu lai trên đời.

⁷⁷ Con giúp mình làm giàu thêm phải chăng cũng là trái oan?

⁷⁸ Tiếng xưa: *Nhớ lời*

⁷⁹ No say.

⁸⁰ Yên lòng về nhà cửa

⁸¹ *Nội cuộc năm nay*: Trong vòng năm nay

⁸² Đề sanh đôi.

Bảo anh chữ dạ như lời,
 Về nhà tỏ lại mọi nơi sự tình.
 Dương thị nghe nói lòng kinh,
 Sợ thẳm vì bởi tại mình trái oan.
 Hôi cơm tanh cá nào an,
 Nhâm thần kết tử⁸⁴, rõ ràng chẳng sai.
 (15a) Lại thêm mỗi một ai hoài,
 Nay đà mười tháng⁸⁵ sanh thai tới kỳ.
 Nói cùng phu tướng phải đi,
 Rước cho đăng mộ vậy thì mau mau.
 Bụng tôi dạ quặn lại đau,
 Đường như giục đẽ, trước sau mộ tường.
 Nói rồi vội vã lên giường,
 Làm theo ngón mẹo⁸⁶, con trườn chun ra.
 Hai người mới khóc khô a,
 Mộ xiết nhau rón vậy mà bỗng lên.
 Thiện Hữu đứng ần một bên,
 Thấy hai thằng nhỏ, mặt nên tinh thần.
 (15b) Chun ra hai đứa một lần,
 Biết thằng nào trước, định phân làm anh.
 Việc đẽ thời mộ anh danh⁸⁷,
 Mộ khá chỉ giúp, phận anh thằng nào?
 Bà mộ thôi mới bước vào,
 Bỗng thằng thứ nhứt tôi trao cho thầy.
 Thứ hai nó hơi nằm đây,
 Lựa tên mà đặt tại thầy khiến vay.
 Thiện Hữu mới đặt tên rày,
 Thứ nhứt Ác Hữu ngày nay rõ ràng.
 Tao Thiện mầy Ác mới ngoan,
 Em mầy Phước Hữu một đoàn chí minh⁸⁸.
 (16a) Ngày sau hiệp hội tam tinh⁸⁹,
 Lớn khôn hai trẻ giữ gìn cho cha.
 Vui lòng Dương thị phân qua,
 Phu quân hết sợ việc nhà không ai.
 Khuyên chàng niệm Phật tu trai,

⁸³ Trương Thiện Hữu nói đó là kết quả việc làm xưa nay của mình.

⁸⁴ Có thai, sanh con

⁸⁵ Hơi lâu.

⁸⁶ Chỉ mộ giỏi, mát tay đẽ lẹ.

⁸⁷ Giỏi có tiếng

⁸⁸ Rõ ràng

⁸⁹ Ba sao

Nuôi con khôn lớn hậu lai có người.
 Vợ chồng mừng rỡ vui cười,
 Quang âm thấm thoát đặng mười năm dư.
 Này đoạn ân oán hai chàng,
 Người lên đòi nợ, người sang trả tiền.
 Phước Hữu là Triệu Ngụy Yên,
 Ác Hữu Hòa thượng nhả tiền báo oan.
 (16b) Thiên cơ chẳng lậu thế gian,
 Thẻ đâu có đó rõ ràng nào sai.
 Hai người tuổi đặng mười hai,
 Ác Hữu khôn lớn, chơi hoài không lo.
 Phước Hữu cần kiệm nhỏ to⁹⁰,
 Làm lợi cha mẹ chẳng cho hao mòn.
 Vợ chồng ngồi nhăm hai con,
 Thăng Trương Ác Hữu nó còn ham chơi.
 Thường ngày dạo khắp mọi nơi,
 Tới đâu vay hỏi của thời người ta.
 Một tháng nó mới về nhà,
 Người theo đòi nợ đông đà quá đông.
 (17a) Vợ chồng mới tính lẽ công,
 Chia của cho nó còn không một lần.
 Thăng Trương Phước Hữu một phần.
 Biên hết sự nghiệp, quân phân⁹¹ cho đều.
 Gia đình mau kíp ra kêu,
 Anh em vào đó tính điều ở ăn.
 Vợ chồng thôi mới dặn rằng,
 Của chia khá giữ làm ăn ở đời.
 Cho vay, buôn bán, lấy lời,
 Thức khuya dậy sớm vậy thời cho siêng.
 Chử rằng: Đại phú do Thiên,
 Tiểu phú do kiệm thánh hiền còn ghi.
 (17b) Thiện Hữu dạ hơi sâu bi,
 Đứa sao cực khổ, đứa thì ăn chơi!
 Nhà mình rộng rãi mọi nơi,
 Dừng ngăn nó ở, vậy thời chia ba.
 Ác Hữu thôi mới thừa qua,
 Phần ai nấy giữ mẹ cha lo gì.
 Thiện Hữu mới nói một khi,

⁹⁰ Lợi ích ít nhiều thì cũng lo gìn giữ.

⁹¹ Chia đều

Hai đũa bầy ở vậy thì hai bên.
 Dọn rồi, tượng liền treo lên,
 Rương, xe, tủ đứng để xen ngay hàng.
 Lãnh phần tiền đặng chín ngàn,
 Từ khi⁹² vật kiện rõ ràng một muôn.
 (18a) Ác Hữu sẵn của luông tuông,
 Đạo chơi các xóm thương luông⁹³ tối ngày.
 Em là Phước Hữu công dày,
 Việc nhà dọn dẹp liền tay chẳng rời.
 Nuôi heo gà vịt khắp nơi,
 Tính xay hàng xáo⁹⁴, tằm thời heo ăn.
 Một mình công chuyện băng xăng⁹⁵,
 Nửa cho tiền góp, nửa ăn tiền mùa⁹⁶.
 Người nào tính việc hơn thua,
 Tiền năm mười bốn, tiền mùa mười hai.
 Ở đời hể đứng làm trai,
 Tham công tiếc việc hậu lai vững vàng.
 (18b) Này đoạn Ác Hữu nghinh ngang,
 Tới đâu vay đó tổng làng gần xa,
 Vay của chẳng đem về nhà,
 Ăn chơi, bố thí, vậy mà vui thay.
 Cha là Thiện Hữu bằng nay,
 Ba tòa nhà ngói, cửa rày thiếu chi.
 Tổng làng biết hết châu tri⁹⁷,
 Ông Trương Thiện Hữu, người thời giàu thay!
 Anh em ta chớ sợ rày,
 Cậu chơi ít bữa về nay theo đòi.
 Cậu Hai lòng ở hẳn hoi,
 Cậu về, theo cậu, khỏi đòi mất công.
 (19a) Cho vay đứng đợi vòng vòng⁹⁸,
 Người năm bảy chục tiền đồng tính ra.
 Sổ biên mắc chín ngàn ba,
 Còn bảy trăm nữa đủ đà một muôn.
 Ác Hữu dạ hầy còn buồn,
 Ta chơi cho đủ một muôn sẽ về.

⁹² Đồ sứ, đồ kiêu

⁹³ Luông tuông

⁹⁴ Mua lúa, xay gạo kiếm ăn (qua ngày)

⁹⁵ Lãng xăng nhiều việc

⁹⁶ Bán lúa non, mua mào vườn cây lúc mới ra bông

⁹⁷ Biết hết

⁹⁸ Nhiều lớp. Bàn Nôm viết *ròng ròng*, âm địa phương

Cậu Hai bố thí dầm dề⁹⁹,
 Kẻ nghèo người khó lại kẻ một bên.
 Lấy tiền cột túm¹⁰⁰ quăng lên,
 Đứa nào rắc rối cho thêm năm tiền.
 Làm tuồng như thế¹⁰¹ đứa điên,
 Thiên hạ chẳng biết, nhỡn tiền ai hay.
 (19b) Ác Hữu tính trở về rày,
 Các người cho mượn theo nay quá ngàn.
 Về nhà chúng tới làng khang¹⁰²,
 Vợ chồng Thiện Hữu tưởng quan bắt mình.
 Giây lâu mới tỏ sự tình,
 Các người nói lại thời mình mới hay.
 Chúng tôi đòi nợ cậu rày,
 Tính lời cộng vốn thừa Thầy một muôn.
 Vợ chồng Thiện Hữu lụy tuôn,
 Con nên bạc ác, làm buồn mẹ cha.
 Của tiền ta đã chia ba,
 Phần nó nó trả, tôi đã biết đâu!
 (20a) Tổng làng xem thấy lắc đầu,
 Sanh con bạc ác làm rầy mẹ cha.
 Trả rồi, thiên hạ kéo ra,
 Ác Hữu vào nhà kêu trẻ gia đình.
 Ra đây tao bảo sự tình,
 Nấu cơm nôi nhỏ một mình tao ăn.
 Gia đình đi nấu lãng xăng,
 Cơm thời đã chín, đồ ăn sẵn sàng.
 Bưng ra ngựa giữa¹⁰³ rõ ràng,
 Chắp tay thưa Cậu tiền đường ăn cơm¹⁰⁴.
 Ác Hữu mới nói thiệt hơn,
 Phân cùng cha mẹ nguồn cơn tỏ bày.
 (20b) Một lần chơi đã quá tay,
 Phen này tôi thác, sống rày đặt đâu!
 Dương thị ngẫm nghĩ hồi lâu,
 Mày mà chết gấp, một trâu tao cầu¹⁰⁵.
 Thiện Hữu thôi mới lắc đầu,

⁹⁹ Nhiều quá xá

¹⁰⁰ Nghĩ là tác giả muốn viết *cột túm*. BN viết *cột tót*, *cột tuốt* 綯 卒

¹⁰¹ Làm tuồng như thế: Bộ tịch

¹⁰² Lền khên, đông đây

¹⁰³ Bộ ván ngựa, để nhà trên để tiếp khách, ăn uống, tiệc tùng

¹⁰⁴ Lên nhà trên ăn cơm

¹⁰⁵ Chết đi tao cúng con trâu. Lời nói lầy.

Con thơ nói đại, mẹ cầu u mê¹⁰⁶.
 Ác Hữu đứng dậy bèn thề,
 Tôi nguyện học máu, hồn về âm cung.
 Thế rồi ngã xuống lạnh lùng,
 Tay chân quíu lạnh, miệng phun máu điều¹⁰⁷.
 Tam hồn thất phách phiêu phiêu,
 Phong đô tốc tốc vào châu Minh quan.
 (21a) Vợ chồng Thiện Hữu thở than,
 Phá chín mươi ngàn, con lại thác đi.
 Khóc than cũng chẳng còn chi,
 Kíp dùng quan quách chôn đi cho rồi.
 Phước Hữu em hồi lời thôi,
 Chưa hay anh thác còn ngồi tư lương.
 Gia đình thừa cậu tổ tường,
 Cậu Hai mới mất, ông đương mua hòm.
 Hèn chi nghe tiếng om sòm,
 Tao tưởng cha mẹ nói um trong nhà.
 Thôi chàng lật đật chạy qua,
 Ôm anh mà khóc, nội nhà đều thương.
 (21b) Chết sao chết tức nửa đường,
 Không lời để lại, vì phương kế gì?
 Hai ta một lượt ra đi,
 Nay anh về trước, em thì theo sau.
 Lễ dùng có rượu, trầu cau,
 Bưng lên nhà hội, nhiều tào ba khăn.
 Quả hồng nhiều đỏ răng răng¹⁰⁸,
 Từ làng chí tổng mới răng đám ma.
 Làm cho phỉ dạ người ta,
 Tiếng mình giàu có, cũng là trí tri.
 Đạo tùy¹⁰⁹ sấm sủa ra đi,
 Đãi cỗ cho có vậy thì thịt quay.
 (22a) Anh em ăn uống no say,
 Việc làm cẩn thận, đi hay thưởng tiền.
 Gia đình dọn dẹp cho liền,
 Trầu thuốc hai thùng, bánh khiêng ba sê¹¹⁰.
 Dem ra công đức cho tề,

¹⁰⁶ Mẹ nói bậy

¹⁰⁷ Máu đỏ

¹⁰⁸ Răng răng, đều tăm tắp

¹⁰⁹ Tiến Nam ngoài đời: *đạo tỳ*

¹¹⁰ *Sê*: Cái nông, như cái nông tằm. *Tục ngữ*: Cái lưng ba vùng, cái đít một sê

Tiền hai trăm chẵn, chớ hề sai ngoa.
 Đạo tùy mới giống mã la¹¹¹,
 Nhưng quan¹¹² vào đó, đợi mà ông thôn.
 Gia đình bây kíp chạy bon,
 May trong hương chức, cậu thôn tức thi¹¹³.
 Đặng tao công đức một khi,
 Phát hành¹¹⁴ cho sớm, đường đi xa ngàn.
 (22b) Phước Hữu mới đứng lạy làng,
 Lễ ra công đức đàn tràng hai trăm.
 Lạy thôi lệ nhỏ đầm đầm,
 Trong làng thấy vậy tủi thâm khá thương.
 Thôn trưởng kêu bớ trùm Khương,
 Bánh tét mây phát có đường cho dân.
 Bảo trùm coi lựa bốn lân,
 Thăng nào chắc chắn thiệt dân trong làng.
 Hai mươi vào đó động quan,
 Ở ngoài đồn vớt hai hàng cho êm.
 Trùm trưởng bây phải theo kèn,
 Góc nào nó xệ¹¹⁵, bây thêm vai vào.
 Xuống thấp rồi lại lên cao,
 Chủ đám người thưởng lễ nào làm ngơ.
 Phước Hữu nghe nói bây giờ.
 Lấy thẻ ra thưởng, làm ngơ việc gì!
 Nhưng quan mới nói đạo tùy,
 Bây sao nói đại, cậu thì tiếc chi.
 Lân coi xuống cặng mà đi,
 Cho êm cậu thưởng, luận gì trăm quan.
 Tới nơi cuộc núi lâm san,
 Khai huyết hạ rộng¹¹⁶, táng an mộ phần.
 Xây nền đắp nùm một lần,
 Gia trung trở lại định phân việc nhà.
 (23b) Đám ma nội cuộc kể ra,
 Hết một ngàn chẵn đủ phân chia ba.
 Ngày nay đã hết oan gia,
 Kêu con Phước Hữu, việc nhà liệu toan.
 Của tiền nhập lại cho an,

¹¹¹ Phèng la, hiện còn thấy trong đám múa lân

¹¹² Người cầm đầu lo việc tổ chức chôn cất

¹¹³ Cha làng đã biết

¹¹⁴ Khởi sự

¹¹⁵ Thấp, nghiêng một bên.

¹¹⁶ Hạ rộng: Cho quan tài xuống huyết.

Giao về con giữ, sửa sang trong ngoài.
 Bởi vì Ác Hữu nó xài,
 Cha mẹ sợ hết, ai hoài chia ba.
 Phần con cần kiệm làm ra,
 Để nó xài phá, mẹ cha ra gì.
 Ngày nay nó đã thác đi,
 Gia tài nhập lại, vậy thì con ăn.
 (24a) Phước Hữu thôi mới thưa rằng,
 Của chia ngày trước còn gần một muôn.
 Phần tôi tính việc bán buôn,
 Nuôi heo xay lúa thương lương¹¹⁷ tới ngày.
 Lại thêm cho mượn cho vay,
 Một cái một chút té rày bạc muôn.
 Heo tôi nuôiặng mười chuồng,
 Gia tài tính hết ba muôn tỏ tường.
 Tôi muaặng một miếng vườn,
 Để dành cha mẹ lo phương dưỡng già.
 Phước Hữu cất tiếng khóc la,
 Cám thương cha mẹ tuổi già không ai.
 (24b) Thiện Hữu nói con đại hoài,
 Gia tài để lại, hậu lai có mây.
 Chớ ai dám xuyên¹¹⁸ vào đây,
 Mà mây nói đại, của này ai ăn?
 Dương thị thôi mới nói rằng,
 Cha con bây khéo nói nhăng nhiều lời.
 Chử rằng, sanh tử tại trời,
 Nghĩ nào mà tính việc đời gần xa.
 Có câu tích thiện chi gia,
 Tất hữu dư khánh, việc nhà đã an.
 Phước Hữu nghe mẹ lời can,
 Bước vào nhà dưới té¹¹⁹ ngang thành linh.
 (25a) Gia đình xem thấy thất kinh,
 Chạy ra thưa lại sự tình ông hay.
 Cậu Ba trợt té nằm ngay,
 Tay chun quít lạnh, miệng nay sôi đờm.
 Dương thị nghe nói bồn chôn,
 Chạy vào hơ hủi hú hồn kêu con.
 Bồng lên lại khóc nỉ non,

¹¹⁷ Lu bu, bận bịu

¹¹⁸ Bây giờ nói *quán xuyên*: xâu hột thành chuỗi

¹¹⁹ Họa vô đơn chí

Hai tròng con mắt như son đỏ hòa.
 Sự đời ai nghĩ cho ra,
 Thề đâu có đó vậy mà chẳng sai.
 Thiện Hữu ôm con than dài,
 Trời sao nỡ hại, hậu lai ai nhìn.
 (25b) Cớ chi mà chết thành linh,
 Đương ăn đương nói, bức tình không hay.
 Vợ chồng ngồi đó co tay,
 Tuổi dư sáu chục ngày rày cậy ai?
 Dương thị luống những khóc hoài,
 Tưởng thôi con mắt cả hai đui rồi.
 Nàng đi chẳng đặng nàng ngồi,
 Cầm thương Thiện Hữu tới lui một mình.
 Cơi trầu¹²⁰, chén rượu ra trình,
 Thừa trong hương chúc sự tình trước sau.
 Con tôi nó chẳng có đau,
 Trọt té mà chết một màu với nhau.
 (26a) Phần tôi vô phước ngày sau,
 Sự nghiệp quảng đại, sang giàu ai ăn?
 Than rồi lụy ngọc khôn ngăn,
 Lạy làng bốn lạy trao khăn quả hồng.
 Được tể bốn trăm tiền đồng,
 Ba heo dụng lễ hoàn công¹²¹ cho làng.
 Việc làng nhậm lễ đã an,
 Thương thầy Thiện Hữu gian nan, giúp rày.
 Bắt dân chôn nội ngày nay,
 Kéo nhà đơn chiếc, không tay trong ngoài.
 Chôn rồi việc đã an bày,
 Làng xóm về hết, còn hai vợ chồng.
 (26b) Thiện Hữu tưởng trẻ¹²² ngó mong,
 Thấy con mất vợ máu hồng chảy ra.
 Như vậy nghiệp báo oan gia,
 Con đà chết hết, vợ nhà lại đau.
 Dương thị ngồi hồi dầu dàu,
 Bởi mình tham lợi nên đau bệnh này.
 Từ thằng Phước Hữu mất đây,
 Thương con mang bệnh thánng chảy máu ra.
 Trong mình hết thịt còn da,

¹²⁰ Họ có nhiều ngăn

¹²¹ Hoàn công: Trả tiền công

¹²² Tưởng trẻ: Nhỏ đến hai con đã mất

Kêu chồng mà trời thôi mà mòn hơi.
 Thiện Hữu chạy lại tới nơi,
 Thấy vợ trực thị¹²³, tắt hơi đã rồi.
 (27a) Thiện Hữu cất tiếng kêu trời,
 Con, vợ, chết hết ở đời với ai?
 Thường ngày niệm Phật Như Lai,
 Phật không phở độ, mang tai mắc nạn.
 Việc nhà bề bộn nghinh ngang,
 Vợ con chẳng có, hai hàng lụy tuôn.
 Ở đời thấy vậy cũng buồn,
 Biết sao chết đặng cho luôn một lần.
 Nói thôi lệ ứa muôn phần,
 Kíp dùng quan quách ân cần tống chung.
 Thương con nhớ vợ vô cùng,
 Mộ phần an táng thủy chung ân cần.
 (27b) Trở về gia nội thon von,
 Vợ thời chẳng thấy, con còn ở đâu!
 Không con, Phật tự đi cầu,
 Vợ con chết hết, biết hầu hỏi ai.
 Tức mình, không thấu nạn tai,
 Phải lên miếu võ Tiên Thai cầu thần.
 Xưa nay ta cũng ân cần,
 Miếu ông Nam Hải vị thần anh linh.
 Để mai lễ vật dâng trình,
 Dâng một trượng cáo, sự mình tỏ oan.
 Lệ dầm, cất bút tân toan,
 Viết trong trượng¹²⁴ cáo sự oan tỏ tường.
 (28a) Vậy có trượng cáo rằng:

*Kể từ cha mẹ,
 Sanh để lớn khôn,
 Trương thị nhứt môn,
 Có sao thất đức.
 Nghiệp báo nhân tiên?
 Gây sự oan khiên,
 Phàm trần dễ biết.
 Lời phân cáo thiệt,
 Chẳng mắc nợ đời,
 Không vay mà trả,*

¹²³ Đứng trông

¹²⁴ Đơn kiện: Bài văn trình bày hết mọi sự thật để kêu nài với thần thánh, vua quan

*Hai con rất lạ,
Cha cũng chẳng phiền
Sá chút vợ hiền,
Cớ sao mất bức,
Sự nên quá tức,
Không kể hôm mai¹²⁵,
Hai đứa con trai,
Chết không có tiếc,
Vợ chồng ly biệt,
(28b) Chẳngặng trọn đời,
Trạng cáo mấy lời,
Thần linh hiển hiện,
Giúp cho ra chuyện,
Kẻo ức kẻo oan,
Phủ phục trào dâng,
Thần linh soi xét.
Kim, khẩn bảm,
Trương Thiện Hữu minh oan,
Bách bái,*

Viết rồi mới bảo gia đình,
Làm con gà trống trắng tinh¹²⁶ một màu.
Lễ dùng có rượu coi trâu,
Nguyên lên miếu võ đảo cầu thần linh.
Phụ theo một đứa gia đình,
Đưa tao tới đó phân trình hồi gia.
(29a) Tớ thầy bàn luận ngâm nga,
Phút đầu miêu võ thôi đà tới nơi.
Bước vào nhà ngói nghỉ ngơi,
Sửa sang lễ vật, vậy thời bung lên.
Quét lau tả hữu hai bên,
Dùng lễ vật cúng để trên hội đồng.
Soạn rồi kíp vén màn hồng,
Lên đèn tỏ rõ, sẽ xông bạch đàn¹²⁷.
Dâng hương miệng chúc Tam quang,
Tôi Trương Thiện Hữu rõ ràng lòng ngay.
Ngu phu đầu dám miệng tày,
Minh oan trạng cáo ngày nay kính thần.
(29b) Cúng rồi phân hóa kim ngân¹²⁸,

¹²⁵ Mất người nổi dòng

¹²⁶ Gà trống trắng tinh được coi là linh thiêng, tinh khiết. Một phần khác quý vì rất khó tìm như hồ bạch, vượn trắng...

¹²⁷ Đốt trầm

Cùng là trạng cáo linh thần xét tra.
 Hầu tàn, lễ vật bùng ra,
 Để ngay trước miếu võ ca¹²⁹ tiền đường.
 Một mình ngồi hồi tư lừng,
 Uống chơi ít chén, toan phương phản hồi.
 Rượu vào chóng mặt khó ngồi,
 Nằm đây ta nghỉ, xế thôi sẽ về.
 Ngủ ngon một giấc đã mê,
 Minh không cục cựa chớ hề trở trang.
 Nay trên Thượng Đế Ngọc Hoàng,
 Bãi châu, thần thánh hoang mang¹³⁰ ra về.
 (30a) Nam Hải đi châu bữa kia,
 Ngày nay giá võ trở về miếu môn.
 Lãnh sắc phong vị chí tôn,
 Làm thần bốn cảnh mười thôn rõ ràng.
 Bước vào trong miếu tiền đường,
 Hai bên bộ hạ nghiêm trang, vén màn.
 Sử quan quì tâu vội vàng,
 Có Trương Thiện Hữu minh oan trạng tở.
 Lời chàng thiết thiết tư tư,
 Chúng tôi chấp trạng cáo tở tiền dâng.
 Nam Hải coi trạng nửa chừng,
 Ta mà giúp gã, xuống chung¹³¹ Diêm đài.
 Thấy chàng thiện niệm Như Lai,
 Tam ngươn, tứ quý, ít ai bằng chàng.
 Nói rồi giá võ¹³² hoang mang¹³³,
 Phong đô xuống đó hỏi han sự tình.
 Thốt thôi Thập điện Thánh minh,
 Xét tra dương thế sự tình báo oan.
 Chúng tăng, Hòa thượng Đài Sơn,
 Đầu đội trạng cáo, thế gian oan tình.
 Thập điện ngồi ngự Diêm đình,
 Nguru đầu mã diện thượng trình trạng văn.
 Diêm vương thôi mới phán rằng,
 Dẫn hồn Dương thị thiết thẳng¹³⁴ khảo tra.

¹²⁸ Đốt vàng bạc và trạng cáo

¹²⁹ Nhà dựng hai bên đền, miếu

¹³⁰ Mau mắn, lệ làng

¹³¹ Nơi, từ cổ

¹³² Cõi mây

¹³³ Lệ làng

¹³⁴ Trối bằng lời tới sát

(31a) Quỉ sứ vòng cổ¹³⁵ kéo ra,
Phán quan đọc trạng quỉ mà tai nghe.
Vây có trạng cáo rằng:

*Chúng tăng, Hòa thượng,
Ở Ngũ Đài San.
Thế sự rất oan,
Nên tôi đầu cáo.
Công tăng hành đạo,
Chẳng đặng qui Tây,
Lại thác xuống đây,
Trở lên đòi nợ.
Công tu đã lỡ,
Mắc phải luân hồi,
Việc ức cho tôi,
Tại nàng Dương thị.
Chùa hư bị lụy,
Đi tới khắp làng.
Đặng bạc rõ ràng,
Một trăm mười lượng.
(31b) Vợ chồng trọng tướng,
Tôi mới gởi cho.
Thiện Hữu mắc lo,
Đi chùa cầu tự,
Vợ chàng sanh sự,
Chiếm đoạt bạc đi,
Ba bữa tới kỳ,
Chúng tăng trở lại,
Làm điều chẳng phải,
Thẻ thiệt hai lần,
Thẻ có bốn thân,
Khóc thời ra máu.
Kiếm chuyện éo náu¹³⁶,
Thẻ lại lời sau,
Chừng chết không đau,
Đọa vào hắc ám.
Lời nàng thẻ tạm,
Lấy bạc cho rồi.
Sự thiệt oan tôi,*

¹³⁵ Trông dây vào cổ

¹³⁶ Làm trặc trẹo

Mấy lời khai đủ.
Kim, khẩu bảm
Hòa thượng Ngũ Đài Sơn
Bách bái

Diêm vương thôi mới tra mình,
Sa xuống hắc ám cho linh lời thề.
Còn người Hòa thượng cho về,
Tây phương chánh quả ngồi kề Sa môn.
Ngụy Yên họ Triệu phân hồn,
Lời thề khổ não mà tồn thảo ngay.
Xét trong tội phước chàng rày,
Đồ đồng¹³⁷ nên đăng lên ngay phạm trần.
Cứ trong tội phước mà phân,
Đầu thai dương thế muôn phần giàu sang.
Xử phân tội phước đã an,
Phút đâu Nam Hải bước sang vào đền.
(32b) Thập điện đứng dậy hai bên,
Chào anh Nam Hải xuống đền việc chi?
Nam Hải mới nói một khi,
Thấy chuyện oan ức ở thì thế gian.
Họ Trương, Thiện Hữu là chàng,
Thi ân tích đức, lòng thiền, tu trai.
Cớ sao con chết cả hai,
Lại thêm vợ thác, không ai gia đường¹³⁸?
Thấy chàng lên miếu tư lương¹³⁹,
Minh oan lời trạng thủy chung không tường.
Chàng còn giấc nhấp¹⁴⁰ tiên đường,
Nên tôi xuống hỏi cho tường oan gia.
(33a) Diêm Vương thôi mới phán ra,
Anh thọ hồi lộ, anh mà phải đi?
Nam Hải mới nói một khi,
Thấy chàng chánh trực vậy thì thế gian.
Hiển thần chức chịu Tam quang¹⁴¹,
Hưởng người hồi lộ, thế gian linh gì?

¹³⁷ Xa cạ, Tính chung hết, không cần biết lớn nhỏ, quý tiện, tội phước. Bù qua xót lại.

¹³⁸ Chết hết, nhà không còn ai

¹³⁹ Suy nghĩ lo lắng

¹⁴⁰ Nhấp: Từ cô là ngủ, *Biếng nhấp nằm năm canh chày, Gà dà sớm giục già* (Nguyễn Khuyến)

¹⁴¹ Mặt trời, mặt trăng, mặt đất (*tinh tú ?*). Ba thứ lớn, trường tồn, đáng sơn nên cho là hiển linh

Thập vương, nói tiếng quá khi¹⁴²,
 Bắt hồn chàng xuống thì tri sự tình.
 Diêm vương biết lỗi¹⁴³ ở mình,
 Mới sai quỷ sứ đăng trình ra đi.
 Mau mau chớ khá diên trì,
 Lên miếu kíp rước hồn đi tức thời.
 (33b) Vô Thường¹⁴⁴ chạy đã hết hơi,
 Bước vào trong miếu bày lời hoạn quan.
 Để thầy nằm đó cho an,
 Án¹⁴⁵ che phàm nhân thế gian lậu tình.
 Thiện Hữu hồn phách khinh khinh,
 Vô Thường quỉ giục đăng trình hoang mang.
 Phút giây xuống tới Diêm quan,
 Vào đền ngó thấy rõ ràng mười ông.
 Thập điện là chốn xử công,
 Cân tội cân phước, đổi không đặng nào!
 Diêm vương cất tiếng phán chào,
 Người Trương Thiện Hữu làm sao oan tình?
 (34a) Chỗ này là chốn công bình,
 Oan chi người khá sự tình tau qua.
 Thiện Hữu chàng mới khóc òa,
 Muôn tau Diêm chúa, sự ã quá oan.
 Cha tôi xưa có làm quan,
 Vốn mẹ tôi ã rõ ràng mình tôi¹⁴⁶.
 Hai mươi cưới vợ tôi rồi,
 Ba mươi cha mẹ ã thôi¹⁴⁷ qua đời.
 Vợ chồng niệm Phật cầu trời,
 Đắp đường, thí nước, nhà thời tu trai.
 Sanh con chẳng ãng lâu ãi,
 Số tôi chẳng có hậu lai, cũng ãnh.
 (34b) Vợ tôi vốn thiệt hiền lành,
 Tu trai, niệm Phật kính thành ão thân.
 Dầu mà căn số có gãn,
 Bắt con, tha mẹ, ãnh phân công bình.
 Cớ sao còn có một mình?
 Không con không vợ, ức tình, tỏ oan.

¹⁴² Diêm vương cũng ãn nói lộn xộn như ai

¹⁴³ Tốt

¹⁴⁴ Quỷ sứ, lũ ãu trâu mặt ngựa

¹⁴⁵ Che khuất

¹⁴⁶ Câu quá ngô nghê. Thật ra ý muốn nói ãng ãi chỉ có một mình mình

¹⁴⁷ Nín thờ, mất, thôi thờ

Nên tôi lên chốn Tam quang,
 Miếu ông Nam Hải tại làng Hòa Dương.
 Diêm vương nghe tấu khá thương,
 Kêu ra cho thấy tỏ tường mặt con,
 Thiện Hữu mừng khóc nỉ non,
 Xin cho tôi thấy mặt con rõ ràng.
 (35a) Dắt người Hòa Thượng Đài San,
 Dem ra đứng trước tam quan¹⁴⁸ ngó vào.
 Thiện Hữu xem thấy chạy ào,
 Ôm con mà khóc, mầy sao bạc tình?
 Hòa thượng đứng đó niệm kinh,
 Nam Mô Di Phật, thầy đừng kêu con.
 Ta là Hòa Thượng Đài Sơn,
 Lên ta đòi nợ, phải con đâu mà!
 Vợ thầy làm chuyện oan gia,
 Ta lên đòi nợ trả mà thế gian.
 Thề nguyện chứng có Tam quang,
 Nay đọa Hắc ám còn oan nỗi nào?
 (35b) Thiện Hữu nghe nói lụy trào,
 Sự nên quá tức, lẽ sao không tường.
 Chàng bèn cúi lạy Diêm vương,
 Thế gian phạm tục không tường oan gia.
 Diêm vương thôi mới phán ra,
 Kêu thẳng con nhỏ vậy mà cho minh.
 Thiện Hữu nghe nói lòng mừng,
 Mong ân¹⁴⁹ Diêm chúa xét tình dân gian.
 Diêm vương phán trước ngai vàng,
 Đòi người Triệu thị Tam quan ứng hầu.
 Ngụy Yên vào đó khấu đầu,
 Thiện Hữu xem thấy, lòng âu rất mừng.
 (36a) Chạy lại ôm xoạc ngang lưng,
 Con sao bạc nghĩa, nửa chừng bỏ cha?
 Ngụy Yên thôi mới nói ra,
 Tôi thẳng bán củ vậy mà thế gian.
 Thiện Hữu xem lại rõ ràng,
 Buông tay ngồi xuống ngõ ngàng khôn phân.
 Ngụy Yên bày tỏ Châu Trần,
 Vì tôi báo hiếu mẫu thân, nên vậy.

¹⁴⁸ *Tam quan*, ở đây là thêm nhà, không phải là *Tam quang* ở trên, bản Nôm viết không phân biệt

¹⁴⁹ Chịu ơn, đội ơn

Không tiền, tới lấy của thầy,
 Dem về chôn mẹ mới gây oan gia.
 Phát thệ, lấy của người ta,
 Sống trả chẳng đủ, thác mà làm con.
 (36b) Nợ thầy trả đủ, chẳng còn,
 Chớ tôi chẳng phải là con của thầy.
 Trả rồi lại trở về đây,
 Tôi cùng Hòa thượng ngày nay đợi Thầy.
 Tam tào đôi án chốn này,
 Phần nào quả ấy, ngày nay xong rồi.
 Thiện Hữu thấy nói hồi ôi!
 Tôi xin thấy mặt vợ tôi tỏ tường.
 Diêm vương phán trước tiên đường,
 Quỷ sứ xuống dẫn, gươm trường cầm tay.
 Dương thị thôi mới lên rày,
 Mắt đui chẳng thấy, mò nay kiếm chồng.
 (37a) Thiện Hữu thấy vợ khóc ròng,
 Tại mình dương thế lỗi trong lời thề.
 Vợ chồng ôm khóc ử ê¹⁵⁰,
 Dương gian tham của, lời thề chẳng tiêu.
 Thiện Hữu nghe vợ khẩu chiêu¹⁵¹,
 Thề đâu có đó, dễ tiêu dạng nào.
 Thương vợ, chàng mới bước vào,
 Quì tâu Diêm chúa, thấp cao trần tình.
 Vợ tôi nó mắc đọa hình,
 Tôi chịu phân nửa¹⁵², trọn tình phu thê.
 Diêm vương cắt bút tay phê,
 Tội vợ, vợ chịu, chồng về dương gian.
 (37a) Sai hai quỷ sứ hoang mang¹⁵³,
 Dẫn hồn Thiện Hữu dương gian tái hồi.
 Để lâu xác gã bại đòi¹⁵⁴,
 Thế gian nhục nhằn¹⁵⁵, chôn thôi oan hồn.
 Quỷ sứ dẫn hồn chạy bon¹⁵⁶,
 Dem lên tới miếu, hương thôn xóm đài.
 Dẫn hồn đứng dựa bên thầy,

¹⁵⁰ Khóc than thảm nỗi

¹⁵¹ Tự miệng khai ra

¹⁵² Người công ngon lành quá!

¹⁵³ Mau lẹ

¹⁵⁴ Hư nát

¹⁵⁵ Mất thịt, chẳng biết

¹⁵⁶ Chạy thiệt lẹ, *Lục Vân Tiên*:Cớ sao lại cứ bon bon chạy hoài?

Bảo Trương Thiện Hữu nhập ngay xác phàm.
 Trở về, dương thế đừng tham,
 Nói truyền thiên hạ thời làm thảo ngay¹⁵⁷.
 Vợ người tham của đọa rày,
 Bị vào hắc ám ngày ngày như đêm.
 (38a) Hồn nhập đã ám đôi bên,
 Phong đô¹⁵⁸ ta lại vào đền tâu qua.
 Thiện Hữu mới thở hơi ra,
 Hai bên làng xóm vậy mà thất kinh.
 Chuyển gân ngòai dậy một mình,
 Bơ lơ báo lão¹⁵⁹ như hình tỉnh say.
 Thiện Hữu đứng dậy chấp tay,
 Thừa cùng hương chức, bày ngay việc nhà.
 Ngày nay mộ đạo Di Đà,
 Tam qui ngũ giới, bước ra phàm trần¹⁶⁰.
 Nhờ làng sự nghiệp quân phân,
 Gởi vào chùa miếu linh thân tế đơm.
 (38b) Một phần để lại quải com,
 Giao cho hương chức quải đơm ông bà.
 Trương biên phủ ấy của cha,
 Cơi trầu chén rượu, lễ ra trình làng.
 Đương niên¹⁶¹ thôn trưởng một bàn,
 Ăn phân thời giỗ rõ ràng năm mâm.
 Một năm thời giỗ bốn lần¹⁶²,
 Còn dư thời hưởng, đền phần công lao.
 Ruộng tôi năm mẫu mười cao,
 Bạc hai trăm lượng cúng vào công nho.
 Đồ vật trong nhà thời cho¹⁶³,
 Những người nghèo khó đấn đo¹⁶⁴ trong làng.
 (39a) Mộ phần xây lấp đã an,
 Cúi đầu từ tạ hai hàng lệ sa.
 Lạy rồi lui gót về nhà,
 Cơi trầu chén rượu¹⁶⁵, vậy mà khá thương.

¹⁵⁷ Sự sống lại của Thiện Hữu cũng có nhiệm vụ: Rao truyền về sự hành thiện, lý báo ứng...

¹⁵⁸ Cõi Âm cung

¹⁵⁹ Ngơ ngác

¹⁶⁰ Bây giờ quyết tâm thoát tục đi tu

¹⁶¹ Đương chức

¹⁶² Tại sao?

¹⁶³ Cho tất, không giữ gì lại cho mình cả

¹⁶⁴ Lo lắng, Nghèo khổ phải toan tính đấn đo

¹⁶⁵ Bưng cơi trầu chén rượu để nhờ vả làng, cử chỉ tỏ lòng thành kính.

Thiện Hữu đứng giữa công đường,
Lay làng bốn lay, tỏ tường ra đi.
Nam Mô hai chữ Từ bi,
Nợ trần phỉ sạch, sá gì là thân¹⁶⁶.
Anh em lớn nhỏ xa gần¹⁶⁷,
Đừng tham, sau mắc nợ trần oan gia.
Đêm buồn cát bút tả¹⁶⁸ ra,
Thấy trong kim cổ oan gia báo đời.
(39b) Cõi qua đặt lại ít lời¹⁶⁹,
Để cho thiên hạ đời đời xem chơi.
Nôm na tính nghĩ hết hơi¹⁷⁰,
Tịnh Minh là hiệu, bày lời diễn ca.

*Kỷ Hợi niên, thập ngoạt, thập lục nhựt
Tịnh Minh bảo hiệu
Nguyễn Thành Quang tự lục*

Thư Viện Hoa Sen chuyển định dạng PDF 10-5-2024

¹⁶⁶ Bỏ hết tiền của, vốn là những vương bận, thân cũng chẳng coi trọng luôn, *mình không* đi tìm đạo. Câu này khiến nhớ câu đầu trong *Đắc Thủ Lâm Tuyền*: *Sinh có nhân thân/ ấy là họa cả*. Họa lớn của đời người là thân người, chẳng phải chỉ sinh lão bệnh tử mà còn là chấp vào sự hiện hữu, của thân, chưa thể xả thân.

¹⁶⁷ Người đời, giọng thân thiết

¹⁶⁸ Chép

¹⁶⁹ Ý hướng coi truyện thấy tư tưởng báo ứng hạp ý thì đặt lại theo văn điệu Việt Nam và chữ Việt Nam. Sự đồng cảm đáng ngợi khen.

¹⁷⁰ Người xưa viết truyện thơ thường nhún nhường kiểu này

